



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
KHOA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC

KỶ YẾU
TỌA ĐÀM KHOA HỌC CẤP KHOA

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ
TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Hà Nội, tháng 03 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM KHOA HỌC CẤP KHOA

“Những vấn đề lý luận về trách nhiệm pháp lý”

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Thời gian	Nội dung	Thực hiện
14h00 - 14h05	Đăng ký đại biểu	Ban Tổ chức
14h05 - 14h10	Giới thiệu đại biểu	Ban Tổ chức
14h10 - 14h15	Phát biểu khai mạc Tọa đàm	TS. Nguyễn Thị Thủy
Phiên I		
14h15 - 14h30	Một số vấn đề về trách nhiệm pháp lý	TS. Nguyễn Văn Năm <i>Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>
14h30 - 14h45	Trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức	TS. Bùi Xuân Phái <i>Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>
14h45 - 15h00	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	TS. Hoàng Thị Loan <i>Khoa Pháp luật dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>
15h00 - 15h30	Thảo luận	
15h30 - 15h45	Nghỉ giải lao	
Phiên II		
15h45 - 16h00	Xác định trách nhiệm hình sự trong vấn đề trí tuệ nhân tạo đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên số	NCS. Nguyễn Vũ Duy Anh <i>Nghiên cứu sinh chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>
16h00 - 16h15	Trách nhiệm pháp lý liên quan đến hoạt động từ thiện ở Việt Nam hiện nay	NCS. Dương Việt Hoàng <i>Nghiên cứu sinh chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>
16h15 - 16h45	Thảo luận	
16h45 - 17h00	Phát biểu bế mạc Tọa đàm	Trưởng Ban tổ chức

MỤC LỤC

		Trang
1.	Một số vấn đề về trách nhiệm pháp lý TS. Nguyễn Văn Năm	1
2.	Trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức TS. Bùi Xuân Phái	7
3.	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng TS. Hoàng Thị Loan	13
4.	Trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính của chủ thể có thẩm quyền TS. Phí Thị Thanh Tuyền	29
5.	Trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền	34
6.	Xác định trách nhiệm hình sự trong vấn đề trí tuệ nhân tạo đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên số NCS. Nguyễn Vũ Duy Anh	42
7.	Trách nhiệm pháp lý liên quan đến hoạt động từ thiện ở Việt Nam hiện nay NCS. Dương Việt Hoàng	49

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

TS. Nguyễn Văn Năm*

Tóm tắt: Trách nhiệm pháp lý là khái niệm cơ bản của khoa học pháp lý nói chung, lý luận chung về nhà nước và pháp luật nói riêng. Hiện nay, trong khoa học pháp lý, trách nhiệm pháp lý được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Bài viết tập trung nghiên cứu một số vấn đề về trách nhiệm pháp lý, đồng thời tác giả cũng đặt ra một số trao đổi xoay xung quanh quan niệm, góc nhìn về trách nhiệm pháp lý hiện nay.

Từ khóa: Trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm, vi phạm pháp luật.

1. Một số vấn đề đặt ra về khái niệm trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là khái niệm cơ bản của khoa học pháp lý nói chung, lý luận chung về nhà nước và pháp luật nói riêng. Thông thường, trách nhiệm được hiểu là bốn phận của một chủ thể nào đó. Tuy nhiên, trong khoa học pháp lý, trách nhiệm pháp lý được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau.

Về bản chất (thực chất), suy cho cùng, trách nhiệm pháp lý được hiểu là nghĩa vụ pháp lý, nói cách khác, trách nhiệm pháp lý là việc mà một chủ thể nào đó phải thực hiện theo quy định của pháp luật, đó là sự bắt buộc chủ thể phải thực hiện một yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật.

Trong lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, khái niệm trách nhiệm pháp lý có thể được sử dụng để phản ánh “những công việc mà một chủ thể nào đó phải làm” trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, trách nhiệm pháp lý là công việc mà chủ thể phải thực hiện theo quy định của pháp luật, chẳng hạn, Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thi hành luật; toà án có trách nhiệm tổng đạt quyết định xét xử đến đương sự... Theo nghĩa này, chúng ta còn có thể bắt gặp khái niệm trách nhiệm pháp lý trong trường hợp nói về trách nhiệm mà chủ thể phải gánh chịu khi thực hiện bốn phận, nghĩa vụ của mình. Chẳng hạn, “phải chịu trách nhiệm trước pháp luật”, “trước thủ tướng”, “trước bộ trưởng”, “trước cấp trên”...

Thiết nghĩ, đây là vấn đề cần được Tọa đàm trao đổi thảo luận kỹ, nhất là nội

* Trưởng Bộ môn Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội

hàm của khái niệm, cơ sở của trách nhiệm, căn cứ truy cứu trách nhiệm... Một câu quen thuộc “chịu trách nhiệm trước pháp luật”; “chịu trách nhiệm trước thủ trưởng”, những phạm trù này cần phải hiểu như thế nào?

Thứ hai, trách nhiệm pháp lý là công việc mà chủ thể phải thực hiện theo mệnh lệnh cụ thể của cơ quan, tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền, chẳng hạn chiến sĩ có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy đơn vị, nhân viên có trách nhiệm thi hành quyết định của thủ trưởng. Theo nghĩa này, chúng ta còn có thể thấy thuật ngữ này còn được sử dụng trong các quyết định hành chính: “các ông bà có tên tại Điều... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này”, kể cả trong các quyết định khen thưởng hay đem lại những lợi ích nào đó cho chủ thể.

Đây cũng là vấn đề cần trao đổi tại toạ đàm hôm nay, tại sao lại sử dụng thuật ngữ “trách nhiệm” trong các quyết định hành chính khen thưởng, nếu chủ thể không thực hiện thì vấn đề là gì? Liệu có phải là sử dụng lẫn lộn khái niệm không, hay ở đây phải là “các ông bà có tên chiếu quyết định thi hành” thì đúng hơn?

Thứ ba, trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ pháp lý về tài sản mà bắt buộc chủ thể phải bồi thường trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại, mặc dù chủ sử hữu, người được giao quản lý, vận hành... nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi.

Đây là vấn đề đã được các nhà khoa học trong lĩnh vực pháp luật dân sự nghiên cứu từ lâu. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra cần có câu trả lời thoả đáng đó là tại sao chủ thể không có lỗi đối với thiệt hại xảy ra nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm (bồi thường)? Cơ sở khoa học, đạo đức, công lý... ở chỗ này là gì?

Thứ tư, trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi được pháp luật quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật khi chủ thể vi phạm pháp luật, chẳng hạn việc một người phạm tội phải chịu hình phạt tù về tội mà họ đã phạm. Theo đó, *trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do vi phạm pháp luật.*

Trước đây có một số nhà khoa học cho rằng, trường hợp trẻ em, người không có năng lực hành vi, súc vật, nhà cửa, cây cối, cột điện... gây thiệt hại không thuộc trường hợp vi phạm pháp luật gây thiệt hại. Khi đó, vấn đề được diễn giải thành “những trường hợp khác do pháp luật quy định gây thiệt hại” (khác với vi phạm pháp luật). Hiểu như vậy có đúng không? Liệu có thể quan niệm ở đây vẫn có vi phạm pháp luật không khi vấn đề trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh

khi người được giao trông giữ, quản lý trẻ em, người không có năng lực trách nhiệm pháp lý; chủ sở hữu, người được giao quản lý cây cối, súc vật, tài sản... phải có lỗi. Trong khi đó, trong khoa học pháp lý, vấn đề lỗi chỉ được đặt ra khi chủ thể có hành vi trái pháp luật. Vậy hành vi trái pháp luật của chủ thể trong trường hợp này là gì? Khi đã coi là có vi phạm (vi phạm gì?) thì tại sao không gộp luôn vào trường hợp truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật mà phải đặt ra một khái niệm khác là “trách nhiệm pháp lý ngoài hợp đồng”?

Cơ sở của trách nhiệm pháp lý theo cách hiểu thứ tư này là mối quan hệ giữa tất yếu và tự do. Trong cuộc sống, hành vi của con người tuy có tính tất yếu nhưng đồng thời luôn có tính tự do. Một người phải gánh chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của mình bởi khi thực hiện hành vi đó, họ là người có lý trí và có tự do ý chí. Mặc dù hành vi của con người luôn chịu sự chi phối bởi điều kiện kinh tế xã hội của cuộc sống, tuy nhiên, điều kiện kinh tế xã hội bên ngoài tác động đến hành vi của con người không phải một cách máy móc mà phải thông qua sự suy xét (lý trí) và sự quyết định (ý chí) của họ. Bởi vậy, trong những điều kiện hoàn cảnh khác quan giống nhau, mỗi người có thể lựa chọn cách xử sự riêng. Một người đã lựa chọn cách xử sự trái pháp luật trong khi hoàn toàn có thể xử sự phù hợp với các quy định của pháp luật thì họ phải chịu trách nhiệm về xử sự đó của mình.

Trên đây đề cập 4 trường hợp sử dụng khái niệm trách nhiệm pháp lý mà tôi nhận thấy. Liệu rằng còn những trường hợp nào khác nữa không, đề nghị toạ đàm chúng ta làm sáng tỏ thêm.

2. Một số vấn đề đặt ra về các loại trách nhiệm pháp lý

Thông thường, trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật được phân chia tương ứng với các loại vi phạm pháp luật.

Theo quan điểm truyền thống và cũng có tính phổ biến, tương ứng với bốn loại vi phạm pháp luật là bốn loại trách nhiệm pháp lý. Đó là trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ luật nhà nước và trách nhiệm dân sự. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể đồng thời xâm hại một hoặc nhiều khách thể, vì vậy, chủ thể có thể phải gánh chịu một hoặc nhiều loại trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên, nếu chủ thể đã gánh chịu trách nhiệm hình sự thì không phải chịu trách nhiệm hành chính và ngược lại, vì khi đó, hành vi chỉ xâm hại 1 khách thể, nếu khách thể đó đã được bảo vệ bằng các biện pháp chế tài hình sự thì nó không được bảo vệ bằng các

biện pháp chế tài hành chính nữa và ngược lại. Vi phạm hình sự và vi phạm hành chính là hai loại vi phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao thấp khác nhau hoàn toàn có thể so sánh được.

Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do toà án áp dụng đối với các chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội. Chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự có thể phải gánh chịu các biện pháp chế tài pháp luật như cảnh cáo, phạt tiền, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình...

Trách nhiệm hành chính được áp dụng đối với chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Chủ thể phải chịu trách nhiệm hành chính có thể phải gánh chịu các biện pháp chế tài pháp luật như cảnh cáo, phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề...

Trách nhiệm kỉ luật nhà nước được áp dụng đối với các chủ thể vi phạm kỉ luật nhà nước. Chủ thể phải chịu trách nhiệm kỉ luật nhà nước có thể phải gánh chịu các biện pháp chế tài pháp luật như cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc, buộc thôi học... Loại trách nhiệm pháp lý này có thể đi kèm các loại trách nhiệm pháp lý khác nếu có hành vi phạm tội, vi phạm hành chính hay vi phạm dân sự mà đồng thời cũng vi phạm kỉ luật nhà nước.

Như trên đã đề cập, đây là vấn đề cần tiếp tục được trao đổi sâu. Nhất là đối với những cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu, chuyển công tác... Nghĩa là giữa họ không còn mối quan hệ ràng buộc với cơ quan, tổ chức chủ quản, vậy cơ sở nào để buộc họ phải gánh chịu trách nhiệm kỷ luật. Đặc biệt, đối với biện pháp kỷ luật cách chức vụ mà họ đã nắm giữ trong một giai đoạn nào đó trong quá khứ. Về lý luận có cái gì đó hình như không ổn lắm, thông thường người ta thường hiểu cách chức tức là bãi bỏ chức vụ mà một người nào đó đang nắm giữ, nghĩa là từ thời điểm bị cách chức người đó không còn nhiệm vụ, quyền hạn, lợi ích... mà chức vụ đó đem lại. Đằng này họ không còn giữ chức vụ thì lấy gì mà “cách”. Về lý luận, quan hệ pháp luật lao động giữa cán bộ, công chức, viên chức với cơ quan chủ quản đã chấm dứt, như thế thì làm sao còn phát sinh nghĩa vụ, trách nhiệm? Nếu không quan niệm là quan hệ pháp luật này chưa chấm dứt thì căn cứ vào cơ sở khoa học nào để lập luận như vậy, và vậy khi nào quan hệ pháp luật này mới chấm dứt? Mặt khác, hậu quả của việc cách chức đó là gì, những quyết định mà họ đã ban hành trong thời kỳ đó về mặt lý luận phải được quan niệm là không có giá trị. Tại sao trong trường hợp này nhà

nước không sử dụng khái niệm tước bỏ lợi ích do chức vụ trước kia đem lại?

Hiện nay, vấn đề lượng hoá nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức là điều rất phức tạp nhưng rất cần thiết phải làm. Nếu không, dễ rơi vào trường hợp chung chung: rút kinh nghiệm, thậm chí là rút kinh nghiệm sâu sắc. Chẳng hạn, chậm trễ trong thực thi công vụ, tại sao vẫn có tình trạng nợ đọng văn bản quy phạm pháp luật được giao soạn thảo? Và nhiều trường hợp khác nữa.

Đến mức nào thì coi là không hoàn thành nhiệm vụ?

Đến mức nào thì coi là vi phạm kỷ luật nhà nước?

Cái gọi là chịu trách nhiệm “trước pháp luật”, “trước cấp trên” là gì? Khi nào?

Rồi vấn đề trách nhiệm của các cơ quan tối cao? Trách nhiệm của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Bộ... là gì? Nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An đã từng phát biểu trước Quốc hội: Quốc hội cũng có khi có sai lầm, Chính phủ cũng có khi có sai lầm? Vậy giả sử khi đó xảy ra thì ai phán xét và hậu quả chính trị, pháp lý là gì?

Trách nhiệm dân sự được áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm dân sự. Chủ thể phải chịu trách nhiệm dân sự có thể phải gánh chịu các biện pháp chế tài pháp luật như buộc chấm dứt hành vi vi phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; buộc bồi thường thiệt hại; phạt vi phạm... Trách nhiệm dân sự cũng có thể đi kèm các loại trách nhiệm pháp lý khác nếu có hành vi phạm tội, vi phạm hành chính hay vi phạm kỷ luật nhà nước mà những hành vi này cũng xâm hại đến quyền dân sự của cá nhân, tổ chức trong xã hội (mà đồng thời cũng vi phạm dân sự).

Hiện nay, trong khoa học pháp lý còn có quan niệm về một số loại trách nhiệm pháp lý khác, chẳng hạn trách nhiệm hiến pháp, trách nhiệm vật chất... Những vấn đề này còn đang được tiếp tục tranh luận. Tôi cho rằng, trách nhiệm vật chất thực chất là trách nhiệm kỷ luật nhà nước mà cụ thể là trách nhiệm bồi thường, bồi hoàn bằng tiền của người vi phạm kỷ luật nhà nước gây thiệt hại về tài sản.

Đối với trách nhiệm hiến pháp, tôi đang băn khoăn về khái niệm này. Có thể chia hai trường hợp:

Một là, có thể quan niệm trách nhiệm hiến pháp là trách nhiệm chính trị mà không phải là trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn như việc nghị viện bị giải tán trước thời hạn, tổng thống, chính phủ, thủ tướng chính phủ... phải từ chức do các sức ép chính trị.

Hai là, có thể quan niệm trách nhiệm hiến pháp là trách nhiệm kỷ luật nhà nước trong trường hợp những nhân viên cao cấp của bộ máy nhà nước thực hiện không đúng đắn, đầy đủ, chính xác các nghĩa vụ, bổn phận mà vị trí công việc nhà nước mang lại?

Bên cạnh trách nhiệm pháp lý theo pháp luật quốc gia còn có trách nhiệm pháp lý theo pháp luật quốc tế. Chủ thể phải gánh chịu loại trách nhiệm này chủ yếu là các quốc gia do vi phạm điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên./.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

TS. Bùi Xuân Phái*

Tóm tắt: Hiện nay, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về quan niệm cán bộ, công chức và trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức, điều này tùy thuộc vào mức độ phát triển của nền dân chủ nói chung và bộ máy của từng nhà nước nói riêng. Bài viết đưa ra một số quan điểm về trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức, đồng thời tác giả cũng đặt ra một số trao đổi về trách nhiệm pháp lý của công chức, viên chức ở Việt Nam hiện nay hiện nay.

Từ khóa: Trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm, vi phạm pháp luật.

1. Một số quan điểm về trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức

Trước hết, cần chú ý về khái niệm cán bộ, công chức vì đây là cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức.

Có nhiều cách hiểu về công chức từ các nghiên cứu khoa học nhưng cũng có thể từ chính các quy định của pháp luật. Theo người viết, công chức được hiểu nôm na là người có chức vụ để thực hiện những chức năng trong lĩnh vực công. Để trở thành những người như vậy, công chức phải đáp ứng những điều kiện nhất định được pháp luật quy định như điều kiện về quốc tịch, về lứa tuổi, trình độ năng lực, phẩm chất đạo đức, sức khỏe, được hưởng lương từ ngân sách... và phải được tuyển chọn theo những quy trình nhất định. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm thì công chức đơn giản là công bộc của dân. Theo như Người nói về công chức thì họ phải là người phục vụ cho lợi ích chung mà đối tượng phục vụ cụ thể là nhân dân.

Thuật ngữ cán bộ có lẽ chỉ có ở Việt Nam và gắn với Luật Cán bộ, công chức

Trong bài viết này, người viết tập trung quan tâm đến trách nhiệm của công chức. Còn trách nhiệm của cán bộ thường gắn với trách nhiệm kỷ luật trong việc thực hiện công việc trong các tổ chức đảng, đoàn thể của họ nhiều hơn nên ít được xét đến trong phạm vi bài tham luận luận này.

Trách nhiệm pháp lý của công chức phải gắn liền với công vụ, hình thành từ việc thực thi công vụ hoặc từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công ích. Họ được nhà nước trao quyền và có trách nhiệm để thực hiện việc này và đương nhiên họ phải chịu trách nhiệm trước nhà nước. Tuy nhiên, khái niệm công chức cũng như trách nhiệm pháp lý không phải luôn có sự thống nhất về cách hiểu. Trước đây, trong nhà nước phong kiến, bộ máy nhà nước là của vua, phục vụ cho vua với đội ngũ quan (công chức) và lại (viên chức).

* Phó trưởng Bộ môn Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội

Công chức, viên chức trong nhiều nhà nước trước đây là để phục vụ cho nhà nước và nhà nước đã từng được xác định là của lực lượng nắm, giữ và thực hiện quyền lực chính trị trên cơ sở của sức mạnh kinh tế. Có sức mạnh kinh tế, lực lượng cầm quyền tạo ra quyền lực chính trị mà Lênin gọi là bạo lực có tổ chức của giai cấp này để trấn áp giai cấp khác. Mục đích của việc trấn áp này là để bảo vệ địa vị thống trị của giai cấp trên cả ba phương diện kinh tế, chính trị, tư tưởng. Do vậy, lực lượng cầm quyền thông qua nhà nước để bảo vệ các lợi ích ích kỷ của họ. Từ thực tế này, các công chức được trao quyền thực sự rất có uy quyền, có thể lạm quyền, thậm chí lạm quyền. Điều này được minh chứng qua câu tục ngữ “hình không đến bậc trượng phu, lễ không tới hạng thứ dân”. Công chức ngày xưa là quan, là những người được coi là “phụ mẫu chi dân, ăn trên ngồi trốc, cao cao tại thượng”. Họ là những người được hưởng bổng lộc từ vua, được triều đình cất cử, bổ nhiệm và chỉ chịu trách nhiệm trước bề trên của họ. Đây là lý do dẫn đến tình trạng tùy tiện trong hành xử quyền lực mà rất ít chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình.

Do vậy, vấn đề trách nhiệm pháp lý ít được đặt ra hoặc nếu có chẳng là trách nhiệm với bề trên hoặc được gọi là trách nhiệm, bổn phận đạo đức. Trong lịch sử, thực tế đã diễn ra việc pháp luật quy định và áp dụng trên thực tế có sự phân biệt yếu tố nhân thân của công chức, viên chức (quan lại) vi phạm theo vị trí, tước phẩm của họ. Truyền thống này có ảnh hưởng lớn đến tư duy về trách nhiệm pháp lý trong xã hội Việt Nam sau này và xuất hiện một bộ phận “quan cách mạng” như Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời đã nhắc nhở.

Tuy nhiên, trong trường phái pháp trị, Hàn Phi cho rằng: “khi dùng pháp luật thì kẻ khôn không thể từ, kẻ dũng không dám tranh, trừng trị cái sai không tránh kẻ đại thần, thưởng cái đúng không bỏ kẻ thất phu”¹. Đây là quan điểm có tính chất tiên phong, rất gần với quan điểm hiện đại về trách nhiệm pháp lý. Điều này cũng được kế thừa, nhất là trong thời gian gần đây với công cuộc phòng chống tham nhũng ở Việt Nam khi xác định không có vùng cấm, xử lý tất cả những ai tham nhũng, bất kể họ là ai và ở vị trí nào.

Hiện nay, quan niệm về công chức và trách nhiệm pháp lý cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau tùy mức độ phát triển của nền dân chủ nói chung và bộ máy của từng nhà nước. Trách nhiệm pháp lý được tiếp cận ở cả hai nghĩa tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng không nên sử dụng trách nhiệm pháp lý với nghĩa tích cực hay tiêu cực mà chỉ nên xem xét trách nhiệm pháp lý hình thành từ sự kiện pháp lý tích cực hoặc tiêu cực.² Bản thân người viết cũng cho rằng chỉ nên xác định trách nhiệm pháp lý nói chung và của công chức nói riêng là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể (trong đó có công chức) phải gánh chịu từ vi phạm mà họ thực hiện (*chú ý liên hệ với quan niệm*

¹ Xem: Hàn Phi tử, (Anh Ngọc dịch), Nxb Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 62.

² Xem: Lê Vương Long (chủ biên), *Trách nhiệm pháp lý - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, 2008, Hà Nội, tr.10.

trách nhiệm pháp lý là quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật trước đây).

Trên thực tế, có một số vấn đề lý luận phát sinh từ thực tiễn áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với công chức, viên chức trong thời gian gần đây. Đây cũng có thể coi là một lý do dẫn đến việc tổ chức tọa đàm này, không chỉ mong nhận được sự chia sẻ, góp ý kiến mà còn mong nhận được những gợi ý, lập luận lý giải thêm về trách nhiệm pháp lý.

2. Một số đề cần trao đổi về trách nhiệm pháp lý của công chức, viên chức ở Việt Nam hiện nay

Trách nhiệm pháp lý nên chỉ xác định là hậu quả tiêu cực mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu. Cũng chính vì thế, cần cá biệt hóa trách nhiệm pháp lý cho công chức, viên chức vi phạm.

Đầu tiên, điều cần chú ý trường hợp ủy quyền cho công chức khi thi hành công vụ. Nếu nói chức trách của công chức là cơ sở đầu tiên để xác định trách nhiệm pháp lý của công chức thì chức trách của công chức được xác định trên cơ sở nào. Trong thực tế, chức trách của công chức được pháp luật xác định cụ thể theo từng vị trí việc làm. Theo đó, chức trách được xác định gắn với chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền. Trong xã hội hiện đại, người dân là người có quyền thông qua pháp luật ủy quyền cho công chức. Những người được nhận ủy quyền này thường được gọi là nhà chức trách. Theo cá nhân tôi, không nên coi nhiệm vụ của công chức bắt buộc phải thực hiện hoặc tuân thủ là trách nhiệm pháp lý mà cần xác định lại với tên gọi mới là chức trách của công chức. Còn trách nhiệm pháp lý chỉ hình thành sau việc thực hiện sai chức trách đó. Và theo cách lập luận này, không nên tồn tại cách quan niệm trách pháp lý theo nghĩa tích cực. Cần chú ý phạm vi ủy quyền khi thực hiện chức trách cho công chức làm cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lý sau này.

Trách nhiệm pháp lý xác định qua sự phân cấp, phân quyền. Phân cấp phân quyền là để cụ thể hóa chức trách của công chức, viên chức. Điều này đảm bảo trách nhiệm giải trình, đồng thời cũng là để cá biệt hóa trách nhiệm pháp lý cho cá nhân công chức khi thực hiện không đúng chức trách, không thể đổ lỗi cho tập thể, cho cơ quan công quyền mà họ công tác. Không cá biệt được trách nhiệm pháp lý cho cá nhân thì hoạt động của công chức không nghiêm chỉnh, dễ đổ lỗi cho tập thể.

Trách nhiệm pháp lý của công chức cần phải gắn với cả hoạt động xây dựng pháp luật nếu văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trái pháp luật và gây hậu quả. Tôi không đồng tình với việc bỏ quy định hủy văn bản trái pháp luật trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật vì việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để lại hậu quả rất lớn và nó cũng phát sinh từ việc thực hiện chức trách.

Một vấn đề khác nữa, đó là có nên xác định trách nhiệm pháp lý đối với công chức đã rời chức trách hoặc nghỉ hưu mới phát hiện ra vi phạm khi thực hiện công vụ? Theo tôi là vẫn nên nhưng phải xác định rõ ràng. Trách nhiệm hình sự vẫn tiếp tục cần xác định đối với công chức phạm tội khi vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi tội phạm của họ khi thực thi công vụ trước đó. Trách nhiệm hành chính đối với công chức nếu xác định thì chỉ áp dụng cho công chức vẫn còn thực hiện chức trách cũ hoặc giữ một vị trí trong bộ máy nhà nước và đang thi hành một công vụ khác. Có chăng, trách nhiệm hành chính trong trường hợp này có thể bổ sung một biện pháp như là một điều kiện hạn chế bổ nhiệm, tăng lương, chuyển lên vị trí cao hơn... cùng với các biện pháp vật chất nảy sinh từ vi phạm trong việc thực thi chức trách đối với công chức.

Còn đối với trách nhiệm kỷ luật, cần phải xác định một số vấn đề cụ thể sau: *Thứ nhất*, trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm có thời hiệu. Việc quy định thời hiệu là để tăng trách nhiệm của người truy cứu trách nhiệm kỷ luật, đảm bảo cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý trở nên có ý nghĩa hơn. *Thứ hai*, việc truy cứu trách nhiệm kỷ luật vẫn phải xuất phát từ quan hệ pháp luật cụ thể khi xác định mối quan hệ giữa công chức, viên chức là với nhà nước. Do vậy, chỉ nên thực hiện việc truy cứu trách nhiệm kỷ luật đối với công chức khi họ còn tại chức. Hiện nay, việc cách chức “nguyên” một chức vụ nào đó theo tôi là không có cơ sở và không có ý nghĩa đối với trách nhiệm kỷ luật dạng này đơn giản vì họ “đâu còn chức mà cách”. Hơn nữa, nếu cách “nguyên chức vụ” của một công chức thì vấn đề hậu quả của những quyết định hay hành vi trước đó của công chức sẽ giải quyết thế nào bởi cách “nguyên chức vụ” của ai đó là “hồi tố” các sai phạm của họ tại thời điểm họ đang thực thi chức trách của họ. Ví dụ như một chủ tịch ủy ban nhân dân huyện nào đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một ai đó thì thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó còn có giá trị hay không bởi việc cách chức kiểu này là không thừa nhận chức vụ của công chức và cũng đồng nghĩa với việc không thừa nhận tư cách của người cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi họ thực hiện chức trách cũng như công vụ mà họ được giao (*có thể liên hệ thêm trường hợp một thẩm phán ở Thái Nguyên bị phát hiện là có gian dối khi sử dụng bằng tốt nghiệp trung học phổ thông để thi vào Đại học Luật Hà Nội, được cấp bằng cử nhân luật và sau này được bổ nhiệm thẩm phán. Tuy nhiên, sau đó vụ việc được phát giác, Trường Đại học Luật Hà Nội đã thu hồi bằng tốt nghiệp cử nhân của người này trong khi học đã tham gia xét xử nhiều vụ án và các bản đã có hiệu lực, đã được thi hành*)

Đối với trách nhiệm vật chất của công chức vi phạm pháp luật, theo quan điểm của cá nhân, cần phải xem lại quy định hiện hành. Bản chất của trách nhiệm vật chất là trách nhiệm bồi thường ngang giá và là trách nhiệm dân sự. Khi gây ra thiệt hại khi thi hành công vụ, công chức hay còn gọi nhà chức trách là một bên trong quan hệ dân sự - quan hệ bồi thường. Khi có vi phạm, cần phải xác định hành vi vi phạm, trong đó có lỗi của

người vi phạm. Mặc dù là người đại diện cho nhà nước khi thi hành công vụ, nhưng khi vi phạm trong thi hành công vụ hay trong bất cứ vi phạm pháp luật nào khác đều phải cá biệt hóa trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể trong vi phạm pháp luật đó. Trách nhiệm dân sự từ vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hiện nay được xác định bằng thỏa thuận dân sự hoặc qua việc giải quyết khiếu kiện hoặc tố tụng. Mặc dù vậy, hiện nay, pháp luật quy định, nếu công chức nhà nước vi phạm pháp luật khi thi hành công vụ (đã xác định), nhà nước phải có trách nhiệm liên đới để bồi thường thiệt hại do vi phạm đó bằng cách dùng ngân sách của nhà nước để bồi thường cho người bị thiệt hại bởi vi phạm của công chức với lý do là họ là người của nhà nước, được nhà nước ủy quyền thực hiện chức trách, công vụ nên nhà nước phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là về nguyên tắc, người ủy quyền chỉ chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại do chính việc thực hiện công vụ, theo đúng chức trách, người nào làm sai, bên ngoài phạm vi ủy quyền thì người đó phải chịu. Việc thu hồi khoản bồi thường thiệt hại từ công chức vi phạm khi thi hành công vụ được thực hiện bằng cách trừ lương với một tỷ lệ rất nhỏ và gần như không bao giờ đủ phần ngân sách thực tế đã chi trả bồi thường theo trách nhiệm vật chất. Do đó, cần phân hóa rõ ràng hơn trách nhiệm vật chất của công chức theo các trường hợp (căn cứ vào cấu thành của vi phạm pháp luật mà họ đã thực hiện), nhất là đối với trường hợp vi phạm một cách cố ý, có mục đích trục lợi, lợi dụng chức vụ quyền hạn. Đây là những vi phạm vượt ra ngoài phạm vi ủy quyền của nhà nước và đáng ra công chức vi phạm phải gánh chịu một cách độc lập. Tuy nhiên trên thực tế, nhất là các vụ án oan sai, mức bồi thường lên tới tiền tỷ thậm chí hàng chục tỷ nhưng việc thu hồi bằng cách trừ tiền lương của công chức vi phạm chỉ như “muối bỏ bể” làm cho công chức “không ngại vi phạm” vì “trách nhiệm nhẹ quá”.

Một điều cần nhớ là nguồn kinh phí chi trả để bồi thường vật chất do vi phạm của công chức trong thi hành công vụ là từ ngân sách nhà nước chi trả nhưng lại do người dân, doanh nghiệp đóng góp. Đây là một mâu thuẫn rất lớn cần được quan tâm khắc phục. Do vậy, bản thân nhà nước càng cần phải có trách nhiệm đối với ngân sách nhà nước. Bản thân các công chức cũng phải có trách nhiệm đối với chính chức trách của mình. Do vậy, người viết kiến nghị là cần bỏ biên chế đối với công chức và khôi phục lại chế độ khảo hạch của một số nhà nước phong kiến để nâng cao trình độ cũng như trách nhiệm của công chức, giảm các nguy cơ vi phạm pháp luật khi thi hành công vụ hay chức trách của đội ngũ này. Đây cũng nên coi là một trong những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với công chức.

Chú ý trong điều kiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, bỏ cấp huyện là cấp trung gian, sáp nhập cấp xã sắp tới, việc xác định trách nhiệm pháp lý cho công chức càng cần được chú ý hơn. Việc khiếu kiện sẽ có đối tượng chủ yếu là công chức cấp xã. Cấp giải quyết khiếu kiện được chuyển lên cấp tỉnh, các vụ việc được dồn lại và việc

giải quyết sẽ chậm đi. Hơn nữa khi quy mô cấp xã lớn lên nhiều (thường gấp 3 đến 4 lần) so với trước đây, các vụ việc có thể trở nên nhiều hơn và cũng phức tạp hơn. Do vậy, việc cụ thể hóa chức trách của công chức phải gắn với việc phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn làm cơ sở cho việc xác định trách nhiệm pháp lý do vi phạm từ việc thực thi chức trách của những đối tượng này./.

TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

TS. Hoàng Thị Loan*

Tóm tắt: Bài viết tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (TNBTTHNHD), điều kiện làm phát sinh TNBTTHNHD và xác định TNBTTH trong một số trường hợp cụ thể.

Từ khóa: Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; tài sản gây thiệt hại; người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại; điều kiện làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại; súc vật gây thiệt hại; cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng gây thiệt hại.

1. Lịch sử hình thành chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Trước khi được hiểu là một loại trách nhiệm pháp lý chịu sự điều chỉnh của luật tư như hiện nay thì TNBTTHNHD đã trải qua một quá trình phát triển với nhiều giai đoạn thể hiện bản chất khác biệt. Có thể khái quát các giai đoạn phát triển cơ bản của trách nhiệm BTTH như sau:

Giai đoạn thứ nhất, trong thời kỳ cổ đại, khi chính quyền trong xã hội còn chưa được tổ chức một cách vững chãi, các cá nhân, mỗi khi bị xâm phạm vào quyền lợi được tự ý trả thù để trừng phạt đối phương, hoặc bắt đối phương làm nô lệ, hay lấy tài sản của họ. Chế độ này còn được gọi là chế độ **tư nhân phục cừu**.

Giai đoạn thứ hai, người gây ra sự tổn hại có thể nộp một số tiền chuộc hay thực kim cho nạn nhân để tránh trả thù. Chế độ này còn được gọi là chế độ **thực kim**. Chế độ thực kim đã trải qua hai giai đoạn phát triển: 1) Khi chưa có sự can thiệp của pháp luật, các bên tự thỏa thuận với nhau về tiền chuộc, đó là **chuộc lỗi tự nguyện**; 2) Nhờ sự can thiệp của chính quyền, các bên tranh chấp bắt buộc phải giải quyết tranh chấp bằng cách trả cho nhau số tiền chuộc lỗi theo ngạch giá do pháp luật quy định, đó là chế độ **thực kim bắt buộc**. Tiền thực kim này có thể coi như vừa là một hình phạt, vừa có tính chất bồi thường thiệt hại. Vào thời kỳ Luật 12 bảng, Cổ luật La Mã mới bắt đầu chuyển từ chế độ tự ý thực kim sang bắt buộc thực kim.

Giai đoạn thứ ba, chứng kiến sự phân biệt hai trách nhiệm hình sự và dân sự. Chính quyền, trước hết, can thiệp để trừng phạt những tội phạm chỉ liên quan đến trật tự xã hội, không liên hệ đến cá nhân. Sự can thiệp này rất cần thiết, vì nếu không có sự thanh trừng của xã hội, những vụ phạm pháp này không được chú ý tới vì không làm hại trực tiếp đến quyền lợi của tư nhân. Sự can thiệp của chính quyền dần dần được nói rộng đến sự phạm pháp liên quan đến quyền lợi của các cá nhân như các vụ ẩu đả, trộm cắp. Về

* Phụ trách Bộ môn Luật dân sự, Khoa Pháp luật dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội

phương diện hình sự, cá nhân mất hết quyền phục thù và chỉ còn quyền xin bồi thường tổn hại của mình về dân sự.

Tuy trong một số trường hợp, Luật La Mã đã tiến tới sự phân biệt hai trách nhiệm hình sự và dân sự, nhưng nhà làm luật chưa quy định được một nguyên tắc trách nhiệm tổng quát, bắt buộc người gây ra sự tổn thất phải bồi thường thiệt hại bất luận trường hợp nào.

Ở Việt Nam, chế độ tư nhân phục cừu cũng đã xuất hiện. Dấu ấn của chế độ này còn lưu lại trong một số điều của hai Bộ Luật Hồng Đức và Luật Gia Long. Theo Điều 591 Bộ Luật Hồng Đức thì: *“Người đòi nợ không trình quan mà tự ý bắt đồ đạc, của cải của người mắc nợ, nếu quá số tiền trong văn tự thì xử phạt 80 trượng, tính những của cải ấy trả cho người có nợ, còn thừa thì trả cho người mắc nợ”*. Như vậy Bộ Luật Hồng Đức cho phép bắt đồ đạc để trừ nợ nếu việc trừ nợ không quá số tiền cho vay. Mục đích này của Bộ Luật Hồng Đức nhằm loại trừ sự tự tiện của chủ nợ trong việc chiếm đoạt tài sản của con nợ để bù vào số tiền cho vay.

Trong Bộ Luật Gia Long, Điều 134 cũng đề cập đến vấn đề này nhưng rõ rệt hơn. Bộ Luật Gia Long cấm các chủ nợ không được tự tiện bắt gia súc hay tài sản của con nợ và cũng không được bắt thân nhân của họ làm nô tỳ. Ngoài ra, người gây thiệt hại cũng phải nộp một số tiền chuộc để tránh sự trả thù.

Từ các qui định viện dẫn trên chúng ta chế độ tư nhân phục cừu đã xuất hiện ở Việt Nam. Có thể nói rằng đây là manh nha của chế độ trách nhiệm dân sự cho dù không có điều khoản nào của hai Bộ luật trên nói đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Đến khi bộ máy Nhà nước được tổ chức ổn định trong xã hội thì hai bên không được tự tiện trả thù hay tự tiện thỏa thuận số tiền chuộc mà việc giải quyết tranh chấp phải bằng cách bồi thường một khoản tiền mà pháp luật qui định. Khoản tiền bồi thường này vừa có tính chất là hình phạt vừa có tính chất là bồi thường. Theo Điều 29 Bộ Luật Hồng Đức thì tiền đền mạng được ấn định tùy theo phẩm trật của kẻ bị chết như sau: Nhất phẩm, tòng nhất phẩm được đền 15.000 quan, nhị phẩm, tòng nhị phẩm 9.000 quan, tam phẩm, tòng tam phẩm 7.000 quan, tứ phẩm, tòng tứ phẩm 5.000 quan, ngũ phẩm, tòng ngũ phẩm 2.000 quan, lục phẩm, tòng lục phẩm 1.000 quan, thất phẩm, tòng thất phẩm 500 quan, bát phẩm đến cửu phẩm 300 quan, thứ dân trở xuống 150 quan.

Trong trường hợp đánh người gây thương tích thì người phạm tội ngoài hình phạt bị đánh roi còn phải bồi thường cho nạn nhân theo mức đã được qui định trong Điều 466 Bộ Luật Hồng Đức như sau: *“Sưng phù thì phải đền tiền tổn thương 3 tiền, chảy máu thì phải 1 quan, gãy một ngón tay, một răng thì đền 10 quan, đâm chém bị thương thì 15 quan. Đọa thai chưa thành hình thì 30 quan, đã thành hình thì 50 quan, đứt lưỡi, hỏng âm, dương vật thì đền 100 quan. Về người quyền quý thì xử khác”*

Riêng Bộ Luật Gia Long tiền bồi thường không được đề cập đến. Trong Bộ Luật Gia Long chỉ có Điều 201 quy định về tiền bồi thường cho gia đình nạn nhân trong trường hợp phạm tội giết người, phạm nhân bị phạm tội chiếu theo điều luật cố ý đã thương nhân thương chí tử nhưng cho chuộc tội. Tiền chuộc thì giao cho gia đình nạn nhân để lo chôn cất. Nếu phạm nhân bị phạt tội giảo thì số tiền chuộc là 12 lạng bạc. Đối với người điên giết người thì số tiền này cũng vậy

Nếu kẻ giết người được ân xá, y phải trả cho gia đình nạn nhân 20 lạng bạc. Nếu nghèo túng thì chỉ phải trả nửa số tiền ấy. Đối với trường hợp gây thương tích theo Điều 271 Bộ Luật Gia Long cũng quy định tỉ mỉ các hình phạt tùy theo thương tích từ nhẹ đến nặng nhưng đó chỉ là những chế tài về hình sự chứ không đề cập đến bồi thường như trong Điều 466 của Bộ Luật Hồng Đức. Điều 271 Bộ Luật Gia Long chỉ dự liệu bồi thường trong các trường hợp nặng nhất như hỏng mắt, gãy tay chân, làm hỏng bộ phận trong cơ thể...thì ngoài hình phạt lưu 300 lý, 100 trượng thì 1/2 tài sản kẻ phạm tội được đền cho nạn nhân để nuôi thân.

Bước phát triển tiếp theo của chế định bồi thường thiệt hại đánh dấu sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Nhà nước bằng cách dự liệu những chế tài về hình sự để trừng phạt những kẻ nào xâm phạm đến tài sản và nhân thân kẻ khác. Ngoài việc phải gánh chịu hình phạt kẻ phạm tội còn phải bồi thường cho nạn nhân những thiệt hại mà họ đã gây ra. Vì mang tính chất hình phạt nên số tiền bồi thường được ấn định gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần thiệt hại thực tế đã xảy ra

Như vậy trong Cổ luật Việt Nam chưa có sự phân biệt rõ rệt giữa trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự. Tuy chỉ được coi là một yếu tố cấu thành trong trách nhiệm hình sự và chưa được coi là một chế định riêng biệt về trách nhiệm dân sự (tức là chỉ bắt người gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại mà không trừng phạt về hình sự) song Bộ Luật Hồng Đức và Bộ Luật Gia Long cũng đã ý thức được vai trò của bồi thường thiệt hại cũng vì thế mà trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã dần dần có xu hướng tách rời khỏi các trách nhiệm hình sự. Theo Điều 581 Bộ Luật Hồng Đức thì: *“Người thả trâu, ngựa cho dầy xéo, ăn lúa, dâu của người khác thì phải xử phạt 80 trượng và đền bù thiệt hại. Nếu cố ý thả cho dầy xéo, phá hoại thì xử biếm một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại. Nếu vì trâu, ngựa chạy lông lên không kìm hãm được thì miễn tội trượng”*. Như vậy, trong trường hợp này vấn đề bồi thường thiệt hại chỉ là một trách nhiệm dân sự thuần túy hoặc Điều 585 Bộ Luật Hồng Đức qui định rằng: *“Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì cả hai cùng thịt, con nào sống thì hai nhà cùng cày, trái luật thì xử phạt 80 trượng”*. Như vậy, hình phạt chỉ phải dùng đến khi các đương sự không tuân theo giải pháp dân sự đã được ấn định.

Điều 91 Bộ Luật Gia Long qui định về trường hợp khi vứt bỏ hay phá hoại đồ vật, mùa màng, cây cối của người khác thì ngoài việc xử người vi phạm về tội trộm can

phạm mà còn phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho người cho người bị thiệt hại. Tuy nhiên, nếu những đồ vật bị vứt bỏ hoặc bị phá hủy của tư nhân và sự vứt bỏ, phá hoại do vô ý gây ra thì người gây ra thiệt hại chỉ phải bồi thường, trường hợp này cũng hoàn toàn là trách nhiệm dân sự

Tóm lại, mặc dù các quy định nêu trên chỉ áp dụng trong một phạm vi có giới hạn song điều này chứng tỏ khái niệm trách nhiệm dân sự dân sự không phải là khái niệm xa lạ trong Cổ Luật Việt Nam. Có thể nói rằng ý niệm này đã manh nha và cùng với sự phát triển của hệ thống pháp luật dần dần được định hình với tư cách là một chế định trách nhiệm dân sự.

Ở giai đoạn hiện nay, TNBTTH được quy định và điều chỉnh bởi luật tư và các nguyên tắc tổng quát về trách nhiệm này đã được đặt ra ở tất cả các nước. Ở Việt Nam, TNBTTHNHĐ hiện nay được hiểu là một loại trách nhiệm dân sự, theo đó người có hành vi gây ra thiệt hại cho người khác phải bồi thường những tổn thất mà mình gây ra.

2. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Pháp luật qua các thời kì và hiện hành không có quy định khái niệm TNBTTHNHĐ. Tiếp cận dưới góc độ khoa học pháp lý, khi một người thực hiện hành vi hoặc để tài sản mà mình đang khai thác gây thiệt hại cho người khác phải bồi thường thiệt hại hay nói cách khác là gánh chịu một hậu quả bất lợi bằng việc bù đắp những tổn thất vật chất hoặc tinh thần cho người bị thiệt hại. Bản chất của vấn đề này là tôn trọng quy tắc chung của xã hội, không vì lợi ích của mình mà xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Như vậy, TNBTTHNHĐ theo đó có thể hiểu là: *“một loại trách nhiệm dân sự mà theo đó thì khi một người vi phạm nghĩa vụ pháp lý của mình gây tổn hại cho người khác phải bồi thường những tổn thất mà mình gây ra”*. Với góc tiếp cận này, chúng ta có thể thấy rõ:

- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại là trách nhiệm dân sự mà không phải là trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính. Bởi vì trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là trách nhiệm giữa người có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại và người bị thiệt hại (phát sinh giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự). Còn trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính là trách nhiệm giữa cá nhân người phạm tội, chủ thể khác với nhà nước. Bên cạnh đó, trách nhiệm bồi thường được coi là trách nhiệm dân sự bởi vì quan hệ bồi thường thiệt hại phát sinh dựa trên nền tảng là quan hệ luật tư giữa hai chủ thể độc lập có địa vị pháp lý bình đẳng, và bên vi phạm phải gánh chịu trực tiếp trước bên có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm chứ không phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước hoặc người khác, trừ trường hợp chế tài vô hiệu hợp đồng do chống lại trật tự công cộng và đạo đức xã hội;

- Áp dụng với chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự (có thể là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, Nhà nước), trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng với cá nhân.

- Phải bồi thường thiệt hại do việc mình vi phạm nghĩa vụ dẫn đến thiệt hại cho chủ thể khác. Việc sử dụng thuật ngữ “Bồi thường” thay vì các thuật ngữ khác xuất phát bởi 2 lý do: (1) Xét về mặt ngữ nghĩa thông thường hai từ “bồi thường” mang nặng tính trách nhiệm trong quan hệ bù đắp thiệt hại xảy ra hơn là khái niệm khác như “đền bù” hay “bồi hoàn”; (2) tiếp cận dưới góc độ khoa học pháp lý, “bồi thường” chính là một chế tài về mặt dân sự và được quy định trong các văn bản pháp luật dân sự nhằm buộc bên có hành vi vi phạm phải thực hiện việc bù đắp những thiệt hại về vật chất và tinh thần cho người bị thiệt hại. Tuy nhiên, để áp dụng được việc bồi thường này trên thực tế phải căn cứ vào các điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật. Bồi thường thiệt hại gây ra như thế nào? Ví dụ: gây thiệt hại về tài sản thì bồi thường như thế nào, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì bồi thường như thế nào? cách tính toán và xác định thiệt hại chúng ta sẽ nghiên cứu trong phần sau.

Là một loại trách nhiệm pháp lý nên ngoài những đặc điểm như: (1) chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật và chỉ áp dụng đối với người có hành vi vi phạm đó; (2) là một hình thức cưỡng chế nhà nước và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng; và (3) luôn mang đến hậu quả bất lợi cho người có hành vi vi phạm pháp luật... thì trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng còn có những đặc điểm riêng sau đây:

- Phát sinh giữa người gây thiệt hại và người bị thiệt hại chưa từng có quan hệ hợp đồng hoặc có quan hệ hợp đồng nhưng thiệt hại xảy ra không có liên quan đến hợp đồng.

- Thiệt hại xảy ra rất đa dạng: Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản.

- TNBTTH luôn mang đến một hậu quả bất lợi về tài sản cho người gây thiệt hại. Bởi lẽ, khi một người gây ra tổn thất cho người khác thì tổn thất đó phải tính toán được bằng tiền hoặc phải được pháp luật quy định là một đại lượng vật chất nhất định nếu không sẽ không thể thực hiện được việc bồi thường. Tuy nhiên, mức độ tổn thất về tinh thần khó có thể vật chất hoá, do đó, rất khó xác định được mức độ tương xứng về bồi thường vật chất. Nên thông thường, trong việc xâm phạm quyền nhân thân, hầu hết các nền tài phán trên thế giới không chỉ riêng Việt Nam đều kết hợp nhiều loại chế tài đối với người vi phạm mà bù đắp tổn thất chỉ là một trong số đó.

- Lỗi là cơ sở để chứng minh và loại trừ trách nhiệm.

3. Điều kiện làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Điều kiện phát sinh TNBTTHNHD là những yếu tố, những cơ sở để xác định trách nhiệm bồi thường, người phải bồi thường, người được bồi thường và mức độ bồi thường. BLDS không quy định cụ thể các điều kiện phát sinh TNBTTHNHD, nhưng tại Nghị

quyết số 02/2022/HĐTP-TANDTC ngày 6 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn áp dụng một số quy định về TNBTTHNHHĐ quy định 3 điều kiện phát sinh TNBTTHNHHĐ:

3.1. Có thiệt hại xảy ra

Thiệt hại xảy ra là tiền đề của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Vì mục đích của việc áp dụng trách nhiệm là khắc phục những thiệt hại xảy ra đối với người bị thiệt hại, do đó không có thiệt hại thì không đặt ra vấn đề bồi thường cho dù có đầy đủ các điều kiện khác. Vậy, khi một chủ thể thực hiện hành vi gây thiệt hại cho chủ thể khác nhưng thiệt hại chưa xảy ra thì chủ thể đó chỉ có thể phải chịu các loại trách nhiệm pháp lý khác như trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, ... chứ không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Thiệt hại theo nghĩa thông thường nhất là những tổn thất đã xảy ra trên thực tế hoặc chắc chắn xảy ra và có thể tính thành tiền do việc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, tổ chức. Theo nghĩa này, thiệt hại thực tế được xác định là những thiệt hại đã xảy ra trên thực tế mà có thể quan sát và tính toán được bằng cách cân, đong, đo, đếm... Còn thiệt hại chắc chắn xảy ra: Là những thiệt hại mà người bị thiệt hại phải sử dụng các căn cứ chính xác để chứng minh nó sẽ xảy ra trên thực tế. *Ví dụ: A, B ký hợp đồng thuê nhà, theo đó, A cho B thuê nhà của A trong thời gian 2 năm và 700USD/tháng. Tuy nhiên, do hằn thù với A từ trước C đã tẩm xăng đốt cháy ngôi nhà của A trước khi B dọn đến ngôi nhà đó. Như vậy, tại thời điểm ngôi nhà bị cháy, thiệt hại là nguồn thu từ hoa lợi lợi tức phát sinh từ hợp đồng thuê nhà giữa A và B chưa có. Trong trường hợp này, A phải đưa ra căn cứ chính xác để chứng minh A và B đã ký kết hợp đồng thuê nhà. Lúc này, ngoài việc bồi thường thiệt hại do ngôi nhà bị cháy, C phải bồi thường cho A lợi ích thu được từ việc cho thuê căn nhà đó hàng tháng. C phải bồi thường giá trị của việc khắc phục thiệt hại cho đến khi căn nhà đó được đưa vào sử dụng như ban đầu.*

Thực tế xuất hiện, thiệt hại do suy đoán mà có: Đây được hiểu là những thiệt hại chưa xảy ra và cũng không có cơ sở để chứng minh nó sẽ xảy ra trên thực tế. *Ví dụ: A mua hàng hóa về để chuẩn bị cho phiên bán hàng online nhưng kho hàng bị cháy. Việc bán hàng có thể có lợi nhuận nhưng không phải tất cả kho hàng bị cháy sẽ được định giá theo giá bán tại các phiên bán hàng online. Thiệt hại trong trường hợp tính ở các phiên live trước đó được coi là một loại thiệt hại do suy đoán mà có. Việc bồi thường trong trường hợp này phải được định giá cụ thể (thiệt hại thực tế) về từng loại hàng hóa hoặc những mặt hàng đã bán chưa giao nhưng chắc chắn có thiệt hại xảy ra khi bị hỏa hoạn (thiệt hại chắc chắn xảy ra).*

*** Phân loại thiệt hại:**

- **Căn cứ vào tính chất của các loại thiệt hại**: thiệt hại được phân thành thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần: *Thiệt hại về vật chất*: Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được của chủ thể bị xâm phạm, bao gồm tổn thất về tài sản mà không khắc phục được; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp khác bị xâm phạm. *Thiệt hại về tinh thần*: Thiệt hại về tinh thần là tổn thất tinh thần do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích nhân thân khác mà chủ thể bị xâm phạm hoặc người thân thích của họ phải chịu và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất đó.

- **Căn cứ vào nguồn gốc gây ra thiệt hại**: có thiệt hại do hành vi của con người gây ra và thiệt hại do tài sản gây ra. *Thiệt hại do hành vi của con người gây ra*: là những thiệt hại chỉ xảy ra khi có sự tác động từ hành vi trái pháp luật của con người. *Thiệt hại do tài sản gây ra*:

- **Căn cứ vào cách xác định thiệt hại**: có thiệt hại trực tiếp và thiệt hại gián tiếp: *Thiệt hại trực tiếp*: là những thiệt hại dễ xác định khi tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín hay tài sản bị xâm phạm. *Ví dụ: khi tính mạng bị xâm phạm sẽ làm phát sinh những thiệt hại trực tiếp như chi phí cứu chữa trước khi nạn nhân chết, chi phí để mai táng phí, khi sức khỏe bị xâm phạm sẽ làm phát sinh những thiệt hại trực tiếp như chi phí cứu chữa, thuốc men, chi phí phẫu thuật chỉnh hình, ...* *Thiệt hại gián tiếp*: là những thiệt hại khó xác định và phải sử dụng các phương pháp khoa học, các kỹ thuật cần thiết mới có thể xác định được. *Ví dụ: khi sức khỏe bị xâm phạm sẽ dẫn tới thu nhập bị mất, bị giảm sút do người bị thiệt hại không thể đi làm trong thời gian bị thương, tuy nhiên việc xác định loại thu nhập này không hề đơn giản, chúng ta phải căn cứ vào thu nhập trước và sau khi người đó bị thiệt hại về sức khỏe để xác định, ...*

- **Căn cứ vào đối tượng bị thiệt hại**: thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín. *Thiệt hại về tài sản*: là những thiệt hại đã xảy ra hoặc chắc chắn xảy ra và có thể xác định được bằng một khoản tiền cụ thể. Khi xác định thiệt hại về tài sản phải đặt thiệt hại đó trong mối liên hệ với không gian và thời gian của thiệt hại. *Thiệt hại về sức khỏe*: về thực tế không thể bồi thường vì sức khỏe là vô giá. Tuy nhiên, sức khỏe bị xâm phạm sẽ làm phát sinh những thiệt hại về vật chất trên thực tế là những chi phí cứu chữa, hồi phục chức năng của người bị thiệt hại về sức khỏe gồm: tiền viện phí, thuốc men, thu nhập bị mất, bị giảm sút, tiền giải phẫu thẩm mỹ, tiền làm tay giả, chân giả, mắt giả ... *Thiệt hại về tính mạng* thực chất không thể bồi thường mà nó chỉ được xác định là những chi phí liên quan đến việc cứu chữa nạn nhân trước khi chết, tiền mai táng phí khi nạn nhân chết, tiền cấp dưỡng cho người mà nạn nhân khi sống phải nuôi dưỡng. *Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm uy tín bị xâm hại*. Đây là trường hợp các giá trị nhân thân đã bị xâm hại từ đó làm phát sinh những thiệt hại về vật chất trên

thực tế bao gồm chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại.

- **Căn cứ vào tính hợp pháp của thiệt hại**: thiệt hại được bồi thường, thiệt hại không được bồi thường. *Thiệt hại được bồi thường*: là những thiệt hại xảy ra đối với các khách thể được quy phạm pháp luật dân sự bảo vệ và là những thiệt hại trái pháp luật. *Thiệt hại không được bồi thường*: là những thiệt hại xảy ra trong những hoàn cảnh cụ thể mà người gây ra thiệt hại không phải bồi thường. *Ví dụ: thi hành hình phạt tử hình gây ra thiệt hại về tính mạng nhưng thiệt hại này không được bồi thường, tháo dỡ nhà gần khu vực cháy gây thiệt hại về tài sản nhưng không được bồi thường.*

3.2. Hành vi gây thiệt hại là hành vi trái pháp luật

Dưới góc độ Lý luận Nhà nước và pháp luật thì hành vi trái pháp luật là hành vi được thực hiện trái với những quy định của pháp luật như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, hành động vượt quá phạm vi cho phép của pháp luật...

Dưới góc độ Dân sự, hành vi trái pháp luật là những hành vi đã bị pháp luật cấm do tính chất nguy hiểm của nó đối với xã hội. Những hành vi này xâm phạm đến những lợi ích được pháp luật dân sự bảo vệ.

- Căn cứ vào lĩnh vực pháp luật bị xâm hại:

Hành vi gây thiệt hại có thể là hành vi trái pháp luật hình sự, dân sự, hành chính, kể cả những hành vi phạm đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, vi phạm quy tắc sinh hoạt trong từng cộng đồng dân cư ...

- **Căn cứ vào hình thức thể hiện hành vi**: Hành vi gây thiệt hại thể hiện dưới dạng hành động: là trường hợp các chủ thể đã làm một việc mà pháp luật cấm và đã gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. *Ví dụ: cầm dao đâm người, dùng gậy đánh người bị thương, cướp giật tài sản của người đi đường, ...* Hành vi gây thiệt hại thể hiện dưới dạng không hành động: là trường hợp các chủ thể không làm một việc mà pháp luật buộc họ phải làm nên đã gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt liên quan đến nghề nghiệp mà những người ở trong những hoàn cảnh nhất định thực hiện hành vi không hành động mà gây ra thiệt hại sẽ phải bồi thường thiệt hại xảy ra. *Ví dụ: bác sĩ trong ca trực không tiến hành cứu chữa cho bệnh nhân kịp thời dẫn đến cái chết của bệnh nhân. Rõ ràng trong trường hợp này, liên quan đến nghề nghiệp mà không thực hiện hành động nên đã gây ra thiệt hại thì bác sĩ đó phải bồi thường.*

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp rất khó có thể áp dụng trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với những người thực hiện hành vi gây thiệt hại dẫn đến thiệt hại xảy ra. Trong nhiều trường hợp chỉ có thể áp dụng những loại trách nhiệm pháp lý khác như trách nhiệm hình sự, hành chính mà không thể áp dụng trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Ví dụ: Không cứu giúp người trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng dẫn đến có thiệt hại về tính mạng xảy ra thì chỉ áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó chứ không thể bắt người này phải bồi thường thiệt hại về tính mạng cho người chết, bởi trong trường hợp này nguyên nhân dẫn đến cái chết không phải từ hành vi của người không cứu giúp.

- **Căn cứ vào tích chất phù hợp của hành vi:** gồm hai loại: Hành vi bất hợp pháp: là những hành vi bị pháp luật cấm, tức là pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện hành vi; Hành vi gây thiệt hại có thể là hành vi phù hợp với những quy định của pháp luật nếu người thực hiện hành vi đó theo nghĩa vụ mà pháp luật hoặc nghề nghiệp buộc họ phải thực hiện các hành vi đó. *Ví dụ: lực lượng phòng cháy, chữa cháy có thể phá huỷ các nhà dễ cháy xung quanh đám cháy.* Trong trường hợp này thì người gây thiệt hại không phải bồi thường. Đây là những trường hợp gây thiệt hại trong phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết hoặc theo yêu cầu của người bị thiệt hại. Tuy nhiên, nếu vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây ra thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.

3.3. Có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra

Đây là một cặp phạm trù trong triết học Mác – Lênin, theo đó: Nguyên nhân: chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó. Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Mối quan hệ nhân quả được biểu hiện: nguyên nhân sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện. Mối quan hệ nhân quả là mối liên hệ khách quan của bản thân các sự vật, quan hệ nhân quả tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được nó hay không. Đây còn là mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật hiện tượng trong thế giới, bất kỳ một nguyên nhân nào cũng đều dẫn đến một kết quả nhất định.

Biểu hiện của mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại: Hành vi trái pháp luật phải có trước và là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại xảy ra và thiệt hại phải xảy ra sau và chính là kết quả của việc thực hiện hành vi trái pháp luật trước đó. Trên thực tế, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra được xem xét trong hai trường hợp.

Một điều cần chú ý khi xem xét mối quan hệ nhân quả giữa nguyên nhân và kết quả cần phân biệt giữa nguyên nhân với điều kiện. Điều kiện thường xuất hiện cùng với nguyên nhân nhưng lại không sinh ra kết quả mà nó chỉ có tác động đến kết quả làm cho kết quả xảy ra nhanh hoặc xảy ra chậm mà thôi. *Ví dụ: A đào ao sát móng nhà của B,*

một trận mưa đã làm sạt lở bờ ao dẫn đến nhà của B bị đổ. Trong trường hợp này, hành vi đào ao là nguyên nhân dẫn đến nhà bị đổ, trời mưa chỉ là điều kiện làm cho nhà bị sập nhanh hay chậm mà thôi.

3.4. Yếu tố lỗi trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Trước khi có BLDS năm 2015¹, yếu tố lỗi được xác định là một trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng. Đến nay, Điều 584 BLDS năm 2015 và Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng không còn coi yếu tố lỗi là điều kiện làm phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng. Điều này xuất phát từ lý do: (1) Lỗi là yếu tố gắn liền với trạng thái tâm lý chủ quan của con người mà nguồn gốc tạo ra thiệt hại có thể đến từ hành vi của con người hoặc tài sản. Mà thuyết chi phối cho việc tạo ra trách nhiệm BTTH của hai nguồn gốc này khác nhau: Nếu nguồn gốc là hành vi – mang yếu tố nhận thức và hành xử nên phải chịu trách nhiệm với những việc mình làm nếu vi phạm; nếu nguồn gốc là tài sản – mang quy luật lợi ích và rủi ro. Khi chiếm hữu, sở hữu tài sản sẽ mang lại lợi ích cho con người và vì vậy sẽ phải chịu rủi ro do tài sản mang lại. (2) Việc quy định lỗi là điều kiện làm phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng sẽ không phù hợp trong mọi trường hợp vì có thể người bị thiệt hại không thể chứng minh được yếu tố này do sức khỏe bị xâm phạm chưa hồi phục, hoặc tính mạng bị xâm phạm. Vì vậy, việc chứng minh yếu tố lỗi như thế nào sẽ thuộc về người gây thiệt hại/người phải bồi thường sẽ thuyết phục hơn. (3) Xuất hiện nhiều trường hợp bồi thường thiệt hại ngay cả khi không có lỗi. Ví dụ: BTTH do làm ô nhiễm môi trường, nguồn nguy hiểm cao độ gây ra...

Mặc dù không còn quy định lỗi là điều kiện làm phát sinh TNBTTH ngoài HĐ nhưng ngay cả trong BLDS năm 2015 và Nghị quyết 02/2022 nói trên vẫn xem xét vai trò của yếu tố lỗi, thậm chí còn rất đề cao, cụ thể:

- Là căn cứ loại trừ trách nhiệm (không phải bồi thường thiệt hại): Người phải bồi thường muốn không phải bồi thường buộc chứng minh mình rơi vào các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Cụ thể: (i) Sự kiện bất khả kháng; (ii) Chứng minh lỗi hoàn toàn thuộc về người bị thiệt hại; (iii) lỗi của chủ thể khác.

- Là căn cứ giảm mức bồi thường: Trong trường hợp người gây thiệt hại không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại xảy ra quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của họ thì người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường.

- Trong một số trường hợp phải có lỗi cố ý mới phải bồi thường. Ví dụ: Tại khoản 2 Điều 596 BLDS 2015 quy định: “*Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích khác*

¹ BLDS năm 2005 và Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP TANDTC về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của họ mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại”.

- Chuyển lỗi, chuyển trách nhiệm: Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

- Lỗi hỗn hợp sẽ dẫn đến trách nhiệm hỗn hợp: Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

4. Một số trường hợp cụ thể và cách xác định trách nhiệm trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

4.1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra

Thứ nhất, về người chưa thành niên.

Theo quy định của BLDS, người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi. Độ tuổi này có cha, mẹ hoặc người giám hộ theo quy định. Vì chưa có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi đầy đủ và cơ bản chưa tham gia vào quan hệ lao động để có thu nhập nên thông thường, người chịu TNBTTH thay họ được pháp luật quy định tương đối chi tiết. Cụ thể:

- Trường hợp, người chưa thành niên thuộc độ tuổi chưa đủ 15 mà gây thiệt hại thì cha, mẹ hoặc người giám hộ sẽ phải chịu TNBTTH;

- Trường hợp, người chưa thành niên thuộc độ tuổi chưa đủ 18 mà gây thiệt hại thì cha, mẹ hoặc người giám hộ chỉ phải chịu TNBTTH khi người này không đủ tài sản để bồi thường;

- Phát sinh TNBTTH của cha, mẹ hoặc người giám hộ trong trường hợp trên nhưng họ chứng minh được lỗi thuộc về người khác sẽ được loại trừ TNBTTH. Cụ thể: Tại Điều 11 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP quy định về bồi thường thiệt hại do người chưa đủ mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý quy định tại Điều 599 của Bộ luật Dân sự (1) “Trong thời gian trường học trực tiếp quản lý” quy định tại khoản 1 Điều 599 của Bộ luật Dân sự là trong phạm vi thời gian và không gian mà trường học đã tiếp nhận và có trách nhiệm quản lý, chăm sóc, dạy dỗ người chưa đủ mười lăm tuổi.; (2) “Trong thời

gian bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý” quy định tại khoản 2 Điều 599 của Bộ luật Dân sự là trong phạm vi thời gian và không gian mà bệnh viện, pháp nhân khác đã tiếp nhận và có trách nhiệm quản lý, điều trị người mất năng lực hành vi dân sự.

Thứ hai, về người mất năng lực hành vi dân sự.

BLDS năm 2015 quy định, đây là người bị Tòa án tuyên do mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Theo quyết định của Tòa, người giám hộ cho người này sẽ được xác định cụ thể. Vì vậy, chiếu theo quy định về quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự, người giám hộ sẽ phải chịu trách nhiệm khi người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác. Tuy nhiên, thông thường, người mất năng lực hành vi dân sự là người có vấn đề về sức khỏe nên họ thường được điều trị trong các cơ sở y tế. Do đó, trường hợp họ đang được điều trị và dưới sự quản lý của cơ sở khám chữa bệnh mà gây thiệt hại thì đơn vị này phải chịu TNBTTH.

Mặc dù các quy định nêu trên đều phù hợp, tuy nhiên vẫn tồn tại một số vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật. Cụ thể:

Một là, khó xác định vấn đề chuyển lỗi cho trường học.

Pháp luật quy định, trách nhiệm sẽ thuộc về trường học khi trực tiếp quản lý. Việc trực tiếp quản lý được hiểu là như thế nào đối với hoạt động tiếp nhận, quản lý và gửi trả học sinh của mỗi trường học trên phạm vi toàn quốc là khác nhau. Chính vì vậy, có thể sẽ xuất hiện trường hợp đùn đẩy trách nhiệm giữa nhà trường và cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ.

Hai là, không đủ cơ sở để kết luận trách nhiệm của bệnh viện, cơ sở y tế trong trường hợp người mắc bệnh đang được quản lý, điều trị.

Theo quy định, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, pháp nhân khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra². Tuy nhiên, người mất năng lực hành vi dân sự là người phải bị Tòa án tuyên bố sau khi đảm bảo và trải qua các trình tự, thủ tục luật định. Việc điều trị tại cơ sở y tế là nhu cầu của người bệnh, người nhà người bệnh chưa hẳn đã bị Tòa án tuyên ngay cả khi họ đã mất đi khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Và vì vậy, sẽ không đủ cơ sở để áp dụng quy định trong mọi trường hợp người bị mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác dẫn đến mất đi khả năng nhận thức, làm chủ hành vi mà gây thiệt hại sẽ làm phát sinh trách nhiệm của cơ sở y tế.

4.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra

Theo quy luật lợi ích và rủi ro, việc chiếm giữ và khai thác một tài sản nào đó đối với một chủ thể sẽ luôn hướng đến những giá trị lợi ích nhất định. Vì vậy, pháp luật quy

² Khoản 2 Điều 599 BLDS năm 2015.

định rủi ro do tài sản đó mang lại, chủ thể chiếm hữu, sở hữu đó cũng sẽ phải gánh chịu. Điều này thể hiện ở một vài quy định sau:

- Khoản 3 Điều 160 BLDS năm 2015 quy định: “Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác”.

- Khoản 1 Điều 162 BLDS năm 2015 quy định: “Chủ sở hữu phải chịu rủi ro về tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”.

- Khoản 2 Điều 162 BLDS năm 2015 quy định: “Chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”.

- Điều 441 BLDS năm 2015 quy định: “1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. 2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Dựa vào nguồn gốc gây thiệt hại, TNBTTHNHD được phân loại thành: TNBTTH do hành vi của con người gây ra và TNBTTH do tài sản gây ra. Theo quy định của BLDS năm 2015, ngoài căn cứ xác định chủ thể bồi thường do tài sản gây ra³ còn quy định thêm 04 trường hợp tài sản phổ biến, cụ thể:

• **Trách nhiệm BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra**

Về loại tài sản này gây thiệt hại, chúng ta cần xác định được các vấn đề sau:

Thứ nhất, các dấu hiệu nhận diện nguồn nguy hiểm cao độ.

Pháp luật chưa có khái niệm cũng như dấu hiệu nhận diện nguồn nguy hiểm cao độ là gì. Tuy nhiên, qua các loại tài sản được liệt kê tại Điều 601 BLDS năm 2015 bao gồm: Phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định. Chúng ta có thể nhận thấy:

- Các loại tài sản trên có những đặc tính có thể đưa thành dấu hiệu nhận diện: Một là, luôn chứa đựng các nguy cơ tiềm ẩn có khả năng gây thiệt hại cao hơn các tài sản khác; Hai là, khi gây thiệt hại, con người chỉ có thể khắc phục thay vì phòng, chống lại các thiệt hại mà nó gây ra.

³ Khoản 3 Điều 584 BLDS năm 2015: “Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại”.

- Về nguyên tắc, tài sản nào gây thiệt hại cũng sẽ xác định tới các chủ thể liên quan để chịu TNBTTH. Tuy nhiên, các loại tài sản được liệt kê nêu trên được đặt chung một cụm thuật ngữ là “nguồn nguy hiểm cao độ” nhằm ngụ ý ngoài vấn đề khai thác tài sản đó để nó mang lại giá trị thì người nào khai thác phải nâng cao ý thức, trách nhiệm hơn nữa vì tính nguy hiểm và khả năng gây ra các tổn thất lớn lao mà nó có thể mang lại cho mọi người. Từ đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình vận hành, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai, chủ thể phải chịu trách nhiệm BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Theo quy định của pháp luật hiện hành⁴, các chủ thể sau đây có thể phải chịu TNBTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra:

Một là, chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ.

Hai là, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ.

Ba là, người chiếm hữu trái pháp luật nguồn nguy hiểm cao độ.

Bốn là, liên đới các chủ thể liên quan.

Thứ ba, các trường hợp loại trừ trách nhiệm BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Xuất phát từ tính nhân văn và triết lý “con người không phải chịu trách nhiệm vì những điều mình không thể hoặc hoàn toàn xuất phát từ trách nhiệm của người khác”. Pháp luật quy định các trường hợp loại trừ trách nhiệm khi nguồn nguy hiểm cao độ gây ra như sau: Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp sau đây: Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại; Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

• Trách nhiệm BTTH do súc vật gây ra

Súc vật là loại động vật được thuần hóa và sống cùng con người, hỗ trợ con người trong quá trình canh tác, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp hoặc để lấy sản phẩm từ thịt, sức lao động hoặc gần hơn nữa là những động vật được nuôi để làm cảnh, ôm ấp, chăm sóc mang lại niềm vui, sự an ủi cho con người. Khi chúng gây thiệt hại, pháp luật cũng quy định nguyên tắc xác định trách nhiệm BTTH như sau:

- Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác. Người chiếm hữu, sử dụng súc vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

⁴ Khoản 2 Điều 601 BLDS năm 2015.

- Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

• Trách nhiệm BTTH do cây cối gây ra

Cây cối là thuật ngữ dùng để chỉ các loại thực vật có thân và lá. Chúng đóng vai trò qua trọng trong việc cung cấp ô xi, tạo bóng mát, thực phẩm, duy trì cân bằng hệ sinh thái, thu hoa lợi. Việc chăm sóc và quản lý cây cối sẽ thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao. Vì vậy, khi cây cối đổ gãy gây thiệt hại, chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.

• Trách nhiệm BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Nhà ở năm 2023 quy định: *“Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, cá nhân. Nhà ở được sử dụng vào mục đích để ở và mục đích không phải để ở mà pháp luật không cấm là nhà ở có mục đích sử dụng hỗn hợp”*. Nhà ở theo đó cũng có rất nhiều loại. Ví dụ: Nhà riêng lẻ, nhà chung cư, nhà thương mại, nhà công vụ, nhà tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ lực lượng vũ trang, nhà ở thuộc tài sản công... hay nhà hiện có, nhà hình thành trong tương lai.

Cũng tại Khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: *“Công trình xây dựng là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước.”*

Về cơ bản, khi nhà ở hay công trình xây dựng được hình thành hoặc trong quá trình thi công dù ở bất cứ giai đoạn nào cũng đều phát sinh trách nhiệm quản lý của chủ thể nhất định. Vì vậy, khi các loại tài sản này gây ra thiệt hại, pháp luật đều có căn cứ để xác định được trách nhiệm BTTH thuộc về ai. Cụ thể:

- Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác;

- Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

Nhìn chung, khi các loại tài sản cụ thể gây thiệt hại, pháp luật cũng dựa vào quy tắc chung nhất để xác định TNBTTH, theo đó, vẫn bám sát vào các nguyên tắc: (i) Chủ thể khai thác, hưởng lợi ích từ việc khai thác tài sản; (ii) chủ thể có liên quan đến việc khai thác tài sản; (iii) việc hưởng lợi ích trong quá trình khai thác phải đặt trong tổng hòa lợi ích chung của cộng đồng, xã hội. Trường hợp gây thiệt hại cho chủ thể khác phải chịu trách nhiệm BTTH; (iv) khi người khác có lỗi để tài sản gây ra thiệt hại thì phải thay chủ thể đang có quyền đối với tài sản đó chịu TNBTTH./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 1995.
2. Bộ luật Dân sự năm 2005.
3. Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Bộ luật Gia Long.
5. Bộ luật Hồng Đức.
6. Cổ luật La Mã 12 Bảng.
7. Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP TANDTC ngày 6 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn áp dụng một số quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
8. Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP TANDTC về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH CỦA CHỦ THỂ CÓ THẨM QUYỀN

*TS. Phí Thị Thanh Tuyền**

Tóm tắt: Trách nhiệm pháp lý là vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Bài viết tập trung nghiên cứu khái quát quan điểm về trách nhiệm pháp lý và quyết định hành chính; phân tích các trường hợp của trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính cá biệt; đồng thời tác giả cũng đặt ra một số vấn đề trao đổi trở lại về quan niệm, góc nhìn về trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính cá biệt của chủ thể có thẩm quyền ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Trách nhiệm pháp lý, quyết định hành chính.

1. Khái quát về trách nhiệm pháp lý

Bài viết xin phép không đi sâu bàn luận quan điểm về trách nhiệm pháp lý, mà chỉ dừng ở góc độ khái quát, dẫn chứng một số quan điểm cơ bản về trách nhiệm pháp lý. Việc khái quát một số quan điểm cơ bản về trách nhiệm pháp lý có ý nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc nghiên cứu vấn đề trách nhiệm pháp lý theo quyết định hành chính của chủ thể có thẩm quyền – như đúng tên của nội dung tọa đàm.

Có thể thấy, trong ngôn ngữ hàng ngày thuật ngữ “trách nhiệm” được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực hoặc ngữ cảnh cụ thể.

Từ góc độ Từ điển Tiếng Việt, thuật ngữ “trách nhiệm” cũng được tiếp cận ở hai khía cạnh. Cụ thể 1- Phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả; 2- Sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả...¹. Như vậy, thuật ngữ “trách nhiệm” ở đây được xem như là nghĩa vụ mà chủ thể phải thực hiện.

Trong khoa học pháp lý, trách nhiệm pháp lý được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Một số nhà khoa học cho rằng, thuật ngữ “trách nhiệm” được sử dụng theo hai nghĩa: *Theo nghĩa tích cực*, trách nhiệm được hiểu là nghĩa vụ (nói đến những điều pháp luật yêu cầu phải làm trong hiện tại và tương lai). *Nghĩa thứ hai*, là hậu quả bất lợi. Trách nhiệm theo nghĩa thứ hai là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi vì đã có vi phạm pháp luật ...². Bên cạnh đó, một số nhà khoa học khác lại cho rằng, dù tiếp cận ở góc độ nào thì theo nghĩa chung nhất, trách nhiệm pháp lý được hiểu là nghĩa vụ pháp lý, nói

* Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, tr. 1020

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2009, tr. 505, 506.

cách khác, trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc chủ thể phải thực hiện một yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật³.

Từ một số phân tích, quan điểm nêu trên, dù tiếp cận từ góc độ giải thích thuật ngữ hay từ góc độ khoa học pháp lý; dù cách lập luận, diễn giải của các học giả không hoàn toàn giống nhau, nhưng thiết nghĩ thuật ngữ “trách nhiệm” thường tiếp cận ở góc độ nghĩa vụ. Theo đó, trách nhiệm pháp lý có thể hiểu ngắn gọn là nghĩa vụ của chủ thể theo các quy định pháp luật hay chính là nghĩa vụ pháp lý.

2. Khái quát về quyết định hành chính

Trong phạm vi bài viết, tác giả cũng xin phép chỉ khái quát một số vấn đề cơ bản về quyết định hành chính, chứ không nghiên cứu sâu và chi tiết vào nội dung này. Mục đích tìm hiểu về quyết định hành chính của tác giả là để nghiên cứu sự đặc biệt của trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính của chủ thể có thẩm quyền với các dạng trách nhiệm pháp lý khác.

Từ góc độ pháp lý, khoản 1, Điều 3, Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 giải thích như sau: *“Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể”*.

Căn cứ vào tính chất pháp lý, quyết định hành chính thường được chia thành quyết định chủ đạo, quyết định quy phạm và quyết định cá biệt. Trong phạm vi bài viết, tác giả chủ yếu đề cập đến quyết định cá biệt, là những quyết định được ban hành trên cơ sở các quyết định chủ đạo và quy phạm của các cơ quan cấp trên hoặc của bản thân cơ quan ban hành quyết định đó nhằm giải quyết những việc cá biệt, cụ thể, chỉ có hiệu lực đối với các đối tượng cụ thể và chỉ được áp dụng một lần.

Các quyết định cá biệt được ban hành trên cơ sở của quyết định chủ đạo cũng như quyết định quy phạm nhằm mục đích để các chủ thể có thẩm quyền giải quyết các công việc cụ thể trên từng lĩnh vực của quản lý hành chính nhà nước, chính vì vậy mà quyết định cá biệt trực tiếp làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật hành chính, như: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm ...

3. Vấn đề mối liên hệ giữa quyết định hành chính cá biệt và trách nhiệm pháp lý - Một số nội dung cần trao đổi

Quyết định hành chính cá biệt thực chất là quyết định áp dụng pháp luật là quyết định hành chính cá biệt được ban hành trên cơ sở các quyết định của pháp luật hiện hành,

³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2022, tr. 428

mà chủ yếu dựa trên các quyết định chủ đạo và quy phạm của các cơ quan nhà nước cấp trên hoặc trong nội bộ của cơ quan ban hành quyết định đó nhằm giải quyết những việc cá biệt như nêu trên. Việc ban hành các quyết định hành chính cá biệt là hoạt động thường xuyên của các cơ quan này, nhờ đó mà pháp luật được thực hiện trong đời sống.

Qua khảo sát, quyết định hành chính cá biệt của các chủ thể có thẩm quyền khác nhau ban hành có thể có những cách trình bày không giống nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phần nội dung chính của quyết định cá biệt thường được trình bày theo dạng văn điều khoản đảm bảo trật tự logic là quy định khái quát nêu trước, quy định chi tiết và cụ thể nêu sau. Thông thường một quyết định cá biệt có từ 2-5 điều, tùy theo nội dung của quyết định và trật tự cơ bản là:

(i) *Điều 1*: quyết định về vấn đề gì, sự việc gì và quyết định như thế nào? (thành lập tổ chức mới; giải thể hoặc sáp nhập cơ quan; điều động, chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng bậc lương, khen thưởng, kỷ luật... cán bộ; ban hành quy định, quy chế, điều lệ...).

(ii) *Các điều tiếp theo* là sự cụ thể hóa nội dung của Điều 1

(iii) *Điều cuối của quyết định*: quy định về trách nhiệm thi hành quyết định. Ở điều này cần quy định rõ những ai có trách nhiệm thi hành quyết định (cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân)

Vậy một câu hỏi đặt ra là ở Điều cuối của quyết định cá biệt thường có cụm từ là "...chịu trách nhiệm thi hành quyết định", trách nhiệm thi hành quyết định trong trường hợp này có phải là trách nhiệm pháp lý hay không?

Như trên có phân tích, bản chất của quyết định hành chính cá biệt là quyết định áp dụng pháp luật. Việc ban hành quyết định hành chính cá biệt sẽ gắn với các trường hợp cần áp dụng pháp luật. Hoạt động áp dụng pháp luật diễn ra khá đa dạng, phong phú và hình thành những cách phân chia các trường hợp cần áp dụng pháp luật khác nhau. Từ góc độ chung nhất, áp dụng pháp luật thường đặt ra trong những trường hợp như:

Một là: Khi có vi phạm pháp luật, cần áp dụng pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật ➔ Theo các quyết định hành chính cá biệt, trường hợp này được hiểu là trách nhiệm pháp lý gắn với chủ thể vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp này, việc ban hành quyết định hành chính cá biệt và nội dung điều cuối của quyết định thể hiện "trách nhiệm thi hành" thì đó là trách nhiệm pháp lý gắn với trường hợp vi phạm pháp luật. Và trách nhiệm pháp lý trong trường hợp này có lẽ mang tính khá truyền thống và cũng không gây nhiều sự tranh cãi.

Hai là: Các trường hợp không có vi phạm pháp luật nhưng vẫn cần áp dụng pháp luật để bảo đảm quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật ➔ Theo các quyết

định hành chính cá biệt, liệu có phải trường hợp nào cụm từ “trách nhiệm thi hành” cũng là trách nhiệm pháp lý hay không?

Đối với trường hợp mặc dù không có vi phạm pháp luật, nhưng gắn với việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật vẫn có những trường hợp cần áp dụng pháp luật. Và tất yếu khi áp dụng pháp luật, chủ thể có thẩm quyền sẽ ban hành các quyết định áp dụng pháp luật trong đó có quyết định hành chính cá biệt. Thông thường với các quyết định hành chính cá biệt, tại điều cuối của Quyết định có phần “trách nhiệm thi hành” thì cơ bản được hiểu là nghĩa vụ của các bên phải thi hành quyết định đó – một cách hiểu rộng của trách nhiệm pháp lý như có bàn trên.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần áp dụng pháp luật với kết quả là việc ban hành quyết định hành chính cá biệt như quyết định khen thưởng hoặc quyết định nâng bậc lương, quyết định nâng ngạch, quyết định bổ nhiệm ... thì việc thể hiện tại điều cuối nội dung của quyết định về “trách nhiệm thi hành” của các bên trong đó có cả bên được khen thưởng, bên được nâng bậc lương, bên được nâng ngạch ... thì liệu trường hợp này có phải là trách nhiệm pháp lý hay không? Về nội dung trên có một số ý kiến sau:

Thứ nhất, một số nhà khoa học cho rằng, trách nhiệm thi hành với các chủ thể được hưởng lợi từ quyết định hành chính cá biệt nêu trên không phải là trách nhiệm pháp lý. Bởi, lập luận họ đưa ra đó là: các chủ thể được hưởng lợi thì đó là quyền, không phải nghĩa vụ. Và khi không phải nghĩa vụ thì đó không phải là trách nhiệm ➔ Theo đó, một số nhà khoa học kiến nghị nên chẳng xem xét việc dùng thuật ngữ “trách nhiệm” trong trường hợp này, có thể thay thế bằng việc sử dụng các cụm từ khác cho phù hợp hơn.

Thứ hai, một số nhà khoa học khác, khi tiếp cận về thuật ngữ “trách nhiệm” không chỉ với nghĩa gánh chịu hậu quả bất lợi mà còn với nghĩa tích cực thì họ cho rằng việc sử dụng thuật ngữ “trách nhiệm thi hành” trong trường hợp này vẫn có thể được hiểu là trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên, có lẽ trách nhiệm pháp lý trong trường hợp này cần hiểu theo nghĩa rộng, và gắn với từng chủ thể trong từng mối quan hệ tương ứng để xem về nghĩa của cụm từ “trách nhiệm pháp lý”. Cụ thể: Với chủ thể được hưởng lợi từ quyết định hành chính cá biệt thì đó có thể là trách nhiệm pháp lý nghĩa tích cực - là nghĩa vụ thi hành quyết định (như quan niệm của một số nhà khoa học); Tuy nhiên với các chủ thể khác có liên quan – chủ thể mà họ dù không được hưởng lợi từ quyết định hành chính cá biệt nhưng vẫn cần phải thực hiện những việc làm nhất định để đem lại lợi ích cho chủ thể khác, thì trong trường hợp này thiết nghĩ vẫn bảo đảm nghĩa của cụm từ “trách nhiệm” là nghĩa vụ, là bắt buộc phải thực hiện.

Qua đây cho thấy, việc xem xét vấn đề trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính của chủ thể có thẩm quyền là vấn đề tương đối phức tạp, cần có sự đầu tư,

nghiên cứu kĩ lưỡng và sâu sắc hơn. Trong khuôn khổ bài viết Tọa đàm, tác giả xin phép đưa ra một số vấn đề mang tính gợi mở cho những suy nghĩ ban đầu, trên cơ sở đó các nhà khoa học sẽ tiếp tục nghiên cứu và làm sâu sắc vấn đề hơn. Thiết nghĩ, việc nghiên cứu vấn đề trách nhiệm pháp lý theo các quyết định hành chính cá biệt (loại trừ các trường hợp có vi phạm pháp luật, chỉ nghiên cứu trong những trường hợp đặc biệt như có nêu trên) là vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Việc nghiên cứu đúng về nội hàm, cách hiểu thuật ngữ “trách nhiệm pháp lý” sẽ giúp cho các chủ thể có thẩm quyền ban hành quyết định hành chính cá biệt sử dụng đúng, chuẩn các thuật ngữ trong quá trình ban hành quyết định, đồng thời cũng giúp cho các nhà khoa học có cách nhìn nhận và xem xét về vấn đề trách nhiệm pháp lý một cách toàn diện hơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.
2. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2009.
3. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội 2022.
4. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ DO VI PHẠM PHÁP LUẬT

*ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền**

Tóm tắt: Trách nhiệm pháp lý là vấn đề phức tạp trong nhận thức về mặt lý luận cũng như trong đời sống thực tiễn. Đây khái niệm cơ bản của khoa học pháp lý nói chung và lý luận chung về nhà nước và pháp luật nói riêng. Trong phạm vi bài viết, tác giả không đi sâu bàn luận tất cả các quan niệm về trách nhiệm pháp lý mà chỉ tập trung nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề xung quanh cách tiếp cận trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi được pháp luật quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật khi chủ thể vi phạm pháp luật. Hay nói cách khác là trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật, cơ sở của trách nhiệm pháp lý, mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật và đưa ra một số trao đổi về vấn đề này.

Từ khóa: Trách nhiệm, trách nhiệm pháp lý, vi phạm pháp luật.

1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là yếu tố quan trọng của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Đây là khái niệm cơ bản của khoa học pháp lý nói chung, lý luận chung về nhà nước và pháp luật nói riêng. Tuy nhiên, trách nhiệm pháp lý là vấn đề phức tạp trong nhận thức về mặt lý luận cũng như trong đời sống thực tiễn. Thông thường, trách nhiệm được hiểu theo nghĩa là bổn phận, vai trò của một chủ thể nào đó. Trong khoa học pháp lý, trách nhiệm pháp lý được tiếp cận dưới nhiều góc độ, được hiểu ở nhiều nghĩa khác nhau. Cụ thể, trách nhiệm pháp lý là công việc mà chủ thể phải thực hiện theo quy định của pháp luật; trách nhiệm pháp lý là công việc mà chủ thể phải thực hiện theo mệnh lệnh cụ thể của cơ quan, tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền; trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ pháp lý về tài sản mà bắt buộc chủ thể phải thực hiện; trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi được pháp luật quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật khi chủ thể vi phạm pháp luật.

Trong phạm vi bài viết, tác giả không đi sâu bàn luận tất cả các quan niệm về trách nhiệm pháp lý mà chỉ tập trung nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề xung quanh cách tiếp cận trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi được pháp luật quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật khi chủ thể vi phạm pháp luật. Hay nói cách khác là trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật, cơ sở của trách nhiệm pháp lý, mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật và đưa ra

* Khoa Pháp luật hành chính - nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội

một số trao đổi về vấn đề này. Như vậy, với cách tiếp cận trên có thể hiểu “*trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do vi phạm pháp luật*”¹.

Theo đó, có thể thấy trách nhiệm pháp lý bao gồm những đặc điểm cơ bản sau: 1) Trách nhiệm pháp lý luôn gắn với vi phạm pháp luật. Nếu không cấu thành vi phạm pháp luật thì không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý; 2) Trách nhiệm pháp lý là một loại nghĩa vụ đặc biệt, phát sinh khi có vi phạm pháp luật. Chủ thể gánh chịu trách nhiệm pháp lý bắt buộc phải thực hiện những xử sự nhất định trước một chủ thể khác, có thể là nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức có quyền, lợi ích bị xâm hại; 3) Trách nhiệm pháp lý thể hiện thái độ phản ứng của Nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật; 4) Trách nhiệm pháp lý luôn mang tính bất lợi đối với chủ thể phải gánh chịu; 5) Trách nhiệm pháp lý được Nhà nước đảm bảo thực hiện².

2. Mối liên hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật

Trách nhiệm pháp lý được phát sinh từ khi có hành vi vi phạm pháp luật và cũng từ thời điểm đó Nhà nước có quyền yêu cầu chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của mình. Trách nhiệm pháp lý chính là sự thể hiện “phản ứng có tính chất phủ định” của Nhà nước đối với vi phạm pháp luật và chủ thể vi phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý, vi phạm pháp luật được hiểu là: “*Hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ*”³. Theo đó, một hiện tượng xã hội bị coi là vi phạm pháp luật khi có đủ bốn dấu hiệu cơ bản sau: Vi phạm pháp luật là hành vi thực tế của con người; Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật; Vi phạm pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện; Vi phạm pháp luật chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.

Dấu hiệu của vi phạm pháp luật là cơ sở để giúp nhận biết, phân biệt với các loại vi phạm khác như vi phạm đạo đức, vi phạm phong tục, tập quán... và là cơ sở để xác định có hay không trách nhiệm pháp lý được đặt ra. Bên cạnh đó, khi muốn xác định từng loại trách nhiệm pháp lý cụ thể, cần phải đi sâu xem xét, phân tích, nghiên cứu kỹ lưỡng, chính xác về cấu thành của vi phạm pháp luật, đó là: Mặt khách quan của vi phạm pháp luật, mặt chủ quan của vi phạm pháp luật, chủ thể của vi phạm pháp luật và khách thể của vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có mối quan hệ hai chiều, gắn kết chặt chẽ với nhau, cụ thể:

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2024, tr. 433.

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2024, tr. 433.

³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2024, tr. 426.

Thứ nhất, trách nhiệm pháp lý đặt ra khi có vi phạm pháp luật hay nói cách khác khi vi phạm pháp luật thì tùy mức độ vi phạm được pháp luật quy định thì sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau. Vi phạm pháp luật là tiền đề, cơ sở khách quan của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật và ngược lại trách nhiệm pháp lý là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể phải gánh chịu do việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ hai, chủ thể vi phạm pháp luật có thể phải chịu một hoặc nhiều trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật tương ứng. Hay nói cách khác, chủ thể có thể phải gánh chịu một hoặc nhiều trách nhiệm pháp lý, bởi một hành vi vi phạm pháp luật có thể đồng thời xâm hại đến một hoặc nhiều khách thể.

Thứ ba, để khẳng định một cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm pháp lý thì cần phải tuân thủ một trình tự đặc biệt bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền do luật định. Cụ thể, để xác định trách nhiệm pháp lý và có căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý, cũng như xác định loại trách nhiệm pháp lý trong từng trường hợp nhất định thì phải dựa trên sự phân tích chính xác, khoa học về cấu thành vi phạm pháp luật và được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền theo một trình tự nhất định.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật sẽ đặt ra khi một hành vi phải có đủ dấu hiệu của một vi phạm pháp luật. Do đó, để có thể xác định được đúng đắn, chính xác trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật thì cần phải xác định được đầy đủ, chuẩn xác về vi phạm pháp luật. Nói tóm lại, vi phạm pháp luật là cơ sở làm phát sinh trách nhiệm pháp lý. Và để xác định được trách nhiệm pháp lý cần phải giải quyết hai câu hỏi: có vi phạm pháp luật hay không và nếu có thì đó là loại vi phạm pháp luật nào. Hay nói cách khác, cơ sở của trách nhiệm pháp lý có hai nội dung, thứ nhất là cơ sở pháp lý tức là tổng hợp các dấu hiệu cần và đủ được coi là khuôn mẫu pháp lý cho mỗi vi phạm pháp luật được quy định trong pháp luật và thứ hai là cơ sở thực tế hành vi của mỗi chủ thể, đó chính là vi phạm pháp luật đã xảy ra trên thực tế và được xác định qua các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do vi phạm pháp luật hay đó là hậu quả bất lợi mà chủ thể pháp luật phải gánh chịu vì hành vi vi phạm pháp luật của mình (hoặc của người mà mình bảo lãnh hoặc giám hộ). Hiện nay, có rất nhiều cách phân loại vi phạm pháp luật, điều này dựa trên từng tiêu chí để phân loại. Tuy nhiên, theo quan điểm truyền thống thì vi phạm pháp luật được phân chia thành bốn loại: Vi phạm hình sự, vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật nhà nước, vi phạm dân sự. Và với mỗi loại vi phạm pháp luật là những trách nhiệm pháp lý tương ứng. Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân chia tương ứng với từng loại vi phạm pháp luật, cụ thể tương ứng với bốn loại vi phạm pháp luật sẽ là bốn loại trách nhiệm pháp lý: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ

luật nhà nước và trách nhiệm dân sự. Hay nói cách khác là tùy theo tính chất, mức độ hành vi gây ra, chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật nhà nước, trách nhiệm dân sự tương ứng... Vấn đề đặt ra là phải xác định được đúng đắn, chính xác mối quan hệ của trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật, cũng như căn cứ để có thể xác định từng loại trách nhiệm pháp lý khác nhau như đã phân tích ở phần trên.

3. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra khi nghiên cứu trách nhiệm pháp lý

Thứ nhất, như đã phân tích, theo tư duy về mặt lý luận thì trách nhiệm pháp lý nếu được hiểu theo nghĩa là sự bắt buộc phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do vi phạm pháp luật thì có nghĩa là trách nhiệm pháp lý được đặt ra luôn gắn với vi phạm pháp luật. Cũng theo cách tiếp cận ở trên thì để một hiện tượng xã hội bị coi là vi phạm pháp luật thì phải có đủ các dấu hiệu cơ bản là: Vi phạm pháp luật là hành vi thực tế của con người; vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật; vi phạm pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện; vi phạm pháp luật chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện. Tuy nhiên, trong quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 có những trường hợp như nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thiệt hại thì chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường cho người bị thiệt hại, chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại..., thậm chí pháp luật còn quy định chủ thể trong các trường hợp đó phải chịu trách nhiệm pháp lý thậm chí cả khi không có lỗi. Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 06 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng đã đưa ra hướng dẫn về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo Điều 584.1 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác;
- Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần;
- Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

Như vậy, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng như Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng phát sinh ngay cả khi người thực hiện hành vi gây thiệt hại không có lỗi. Đây là tư tưởng lập pháp rất tiến bộ, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích cho bên bị thiệt hại. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là trách nhiệm pháp lý trong những trường hợp này được đặt ra khi chủ thể thậm chí không có lỗi. Nhiều ý kiến cho rằng nếu như không có lỗi thì có nghĩa là không có vi phạm pháp luật. Mà trách nhiệm pháp lý lại gắn liền với vi phạm pháp luật. Liệu rằng có hành vi trái

pháp luật và có lỗi ở đây không? Liệu rằng có vi phạm pháp luật ở đây không và nếu không có thì tại sao lại đặt ra trách nhiệm pháp lý ở đây, còn nếu có vi phạm pháp luật thì dường như thực tế này đã có sự không đồng nhất với quan niệm của khoa học pháp lý về vi phạm pháp luật từ trước tới nay?

Theo quan điểm của tác giả, trong những trường hợp trên trách nhiệm pháp lý được đặt ra vẫn có cơ sở và không mâu thuẫn với cách hiểu của khoa học pháp lý. Chỉ có điều, cần có sự linh hoạt, không nên cứng nhắc trong tư duy pháp lý.

Một là, hiện nay, trong khoa học pháp lý, để xác định một hành vi là trái pháp luật hay không thì phải dựa trên cơ sở pháp lý là quy định của pháp luật. Mặc dù Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP xác định một trong những căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 584 của Bộ luật Dân sự khi “*Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác*”. Nhưng chúng ta có thể thấy có căn cứ để xác định hành vi trái pháp luật, đó là xuất phát từ nguyên tắc chung của Hiến pháp (các quy định từ Điều 14 đến Điều 21 Hiến pháp năm 2013) và các nguyên tắc được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 3). Khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác*”. Nguyên tắc được quy định trong điều luật này buộc các chủ thể “*không được xâm phạm*”, bởi vậy nếu “*xâm phạm*” sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế với mục đích khắc phục những hậu quả về tài sản cũng như nhân thân do hành vi thiệt hại tạo ra.

Hai là, mặc dù trong nhiều trường hợp, pháp luật quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại vẫn áp dụng đối với trường hợp chủ thể không có lỗi. Nhưng theo quan điểm của tác giả, trong cụm từ “không có lỗi” ở đây thì “lỗi” đang được tiếp cận dưới góc độ truyền thống của khoa học pháp lý là “*trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của một người đối với hành vi trái pháp luật của họ và hậu quả của hành vi*”⁴. Và đương nhiên, xác định như vậy là phù hợp với quan điểm trong khoa học pháp lý. Việc xác định “lỗi” ở đây là lỗi đặt trong mối quan hệ với hành vi vi phạm. Do vậy, trong những trường hợp ở trên, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được đặt ra thậm chí khi cả “không có lỗi” của chủ thể vi phạm là phù hợp. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng yếu tố lỗi không hoàn toàn biến mất trong việc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Lỗi ở đây không thể còn được hiểu theo nghĩa truyền thống. Mà lỗi được xác định xuất phát do chủ thể vi phạm nghĩa vụ trong việc sở hữu, sử dụng, quản lý dẫn đến việc xảy ra thiệt

⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2024, tr. 424.

hại. Ngoài ra, theo lẽ công bằng, khi tài sản mang lại lợi ích, chủ sở hữu được hưởng, thì khi tài sản gây ra thiệt hại, chủ sở hữu phải bồi thường là hoàn toàn phù hợp⁵.

Do đó, có thể xuất phát từ sự khác biệt ở căn cứ làm phát sinh trách nhiệm pháp lý (chẳng hạn, để xác định trách nhiệm dân sự, trong đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì yếu tố về thiệt hại, hậu quả, mối quan hệ nhân quả được quan tâm nhiều hơn so với yếu tố “lỗi”). Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng dựa trên cơ sở thiệt hại đã xảy ra, lỗi chỉ là cơ sở của trách nhiệm chứ không phải là thước đo để xác định mức độ trách nhiệm; nhưng trong trách nhiệm hình sự thì yếu tố “lỗi” lại được đặt ra đầu tiên); hoặc có thể từ việc xác định cách hiểu về yếu tố “lỗi”, dẫn đến trong thực tiễn khoa học pháp lý đã tách riêng ra một loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Thứ hai, vấn đề đặt ra khi nghiên cứu trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật là xác định và đánh giá đúng đắn, chính xác mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật. Như đã phân tích ở trên để có thể xác định được trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật thì trước tiên phải xác định có vi phạm pháp luật ở đây hay không. Bởi theo góc tiếp cận này trách nhiệm pháp lý gắn với vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, nếu tiếp cận từ góc độ lý luận về trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật lại có một số vấn đề cần trao đổi. Cụ thể, trong một số quy định của pháp luật, ví dụ như luật hình sự và tố tụng hình sự vẫn còn không rõ ràng, thậm chí là mâu thuẫn trong việc xác định có hay không vi phạm pháp luật, từ đó có căn cứ chính xác để xác định có hay không trách nhiệm pháp lý được đặt ra ở đây.

Một là, trong khoa học pháp lý, một hiện tượng xã hội bị coi là vi phạm pháp luật khi có đủ bốn dấu hiệu như đã phân tích ở trên, có nghĩa là chỉ cần thiếu một trong bốn dấu hiệu đã không thể trở thành vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, theo Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021) quy định không khởi tố vụ án hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

- “1. Không có sự việc phạm tội;
2. Hành vi không cấu thành tội phạm;
3. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Trong khi đó, một trong những dấu hiệu xác định vi phạm pháp luật là chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện (có nghĩa là khi họ đạt đến độ tuổi do pháp luật quy định, đồng thời có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình). Như vậy

⁵ ThS. Đoàn Thị Ngọc Hải, *Chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo pháp luật dân sự*, Mục trao đổi nghiên cứu, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, nguồn: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2426>

thì một hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý hình sự thực hiện thì hành vi đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật (tội phạm). Xét theo các yếu tố cấu thành tội phạm trong khoa học pháp lý (chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan) thì hành vi này rõ ràng không cấu thành tội phạm do không thỏa mãn yếu tố chủ thể, cụ thể là độ tuổi của chủ thể. Do vậy, mặc dù hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện nhưng được thực bởi chủ thể chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý, mà cụ thể ở đây là trách nhiệm pháp lý hình sự thì không cấu thành vi phạm pháp luật (tội phạm), do vậy không thể đặt ra trách nhiệm pháp lý hình sự đối với chủ thể này.

Hai là, Điều 450 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định miễn trách nhiệm pháp lý hình sự và miễn hình phạt cho người thực hiện hành vi nguy hiểm trong khi đang mắc bệnh tâm thần, hoặc bệnh khác dẫn đến không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Vì vậy, về nguyên tắc miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với chủ thể nào vi phạm pháp luật (có nghĩa là có đầy đủ 4 dấu hiệu vi phạm pháp luật), chứ không thể áp dụng đối với chủ thể không vi phạm pháp luật.

Do đó, liên quan đến quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, để giải quyết mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật, pháp luật cần trả lại đúng bản chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và do người bị bệnh tâm thần không nhận thức và điều khiển hành vi của mình thực hiện thì không phải là vi phạm pháp luật (tội phạm). Nếu hành vi trên bị đưa ra xét xử thì tòa án phải ra bản án tuyên bị cáo không có tội với lý do hành vi của bị cáo không có dấu hiệu vi phạm pháp luật, không cấu thành tội phạm. Hay Điều 450 nên bỏ thẩm quyền của tòa án ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt như hiện nay và nên bổ sung thẩm quyền ra bản án tuyên bị cáo không có tội. Và Điều 157 nên bỏ căn cứ tại khoản 3, vì nó là một trong những yếu tố không thể thiếu của cấu thành tội phạm đã được quy định tại khoản 2 Điều 157.

Như vậy, đơn cử một số ví dụ trong quy định pháp luật có thể cho chúng ta thấy trách nhiệm pháp lý do vi phạm pháp luật cần được nghiên cứu, xác định đúng đắn, chính xác. Muốn vậy phải thấy rõ được mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý với vi phạm pháp luật và đặc biệt là muốn xác định đúng trách nhiệm pháp lý thì trước tiên và quan trọng là phải xác định được đúng việc có vi phạm pháp luật và là vi phạm pháp luật nào thông qua việc xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật và đặc biệt là phân tích, nghiên cứu cấu thành của vi phạm pháp luật, để từ đó có thể xác định và áp dụng trách nhiệm pháp lý phù hợp./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Bộ luật Dân sự năm 2015.
3. Luật Tổ tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).
4. Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 06 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
5. Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2024.
6. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2001.
7. Lê Cẩm (2007), “Bàn về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 18/2007.
8. ThS. Đoàn Thị Ngọc Hải, *Chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo pháp luật dân sự*, Mục trao đổi nghiên cứu, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, nguồn: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2426>

XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG VẤN ĐỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỶ NGUYÊN SỐ

*Nguyễn Vũ Duy Anh**

Tóm tắt: Trong kỷ nguyên số, AI ngày càng phát triển và có khả năng hoạt động tự chủ, đặt ra thách thức lớn về trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm trực tiếp do AI gây ra được xem xét khi AI thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà không có sự can thiệp trực tiếp của con người. Tuy nhiên, AI không có ý thức, nên việc áp dụng nguyên tắc "lỗi" trong luật hình sự gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, pháp luật chủ yếu quy trách nhiệm cho con người và tổ chức đứng sau AI, nhưng có thể cần điều chỉnh để phù hợp với sự phát triển của công nghệ.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo, trách nhiệm hình sự, xác định trách nhiệm hình sự.

1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên số, trí tuệ nhân tạo (AI) đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, mang lại nhiều ứng dụng thiết thực trong đời sống, từ y tế, tài chính đến giao thông và hành chính công. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn, AI cũng đặt ra những thách thức pháp lý đáng kể, đặc biệt trong việc xác định trách nhiệm hình sự khi công nghệ này gây ra hậu quả pháp lý. Trong thực tế, đã ghi nhận một số trường hợp gây hậu quả chết người liên quan đến vận hành trí tuệ nhân tạo trong thực tiễn. Một trong số đó là vào năm 2018, một chiếc xe tự lái của Uber đã gây tai nạn chết người tại bang Arizona, Mỹ và đây cũng là trường hợp tử vong đầu tiên liên quan đến xe tự lái.¹ Cũng trong 2018, Uber cũng ghi nhận tổng cộng 37 vụ tai nạn liên quan đến xe tự lái trước khi xảy ra tai nạn chết người nói trên.² Ở Việt Nam mặc dù chưa ghi nhận các trường hợp thiệt hại do AI gây ra tuy nhiên trong xu thế phát triển của kỷ nguyên số, việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại trong phục vụ cuộc sống, quản lý xã hội là một xu thế tất yếu và sự thiếu rõ ràng trong quy định hiện hành đòi hỏi một khung pháp lý hoàn thiện hơn nhằm đảm bảo công bằng, trách nhiệm và tính minh bạch trong việc xử lý các tình huống liên quan đến AI. Một trong những vấn đề đặt ra đó chính là xác định trách nhiệm hình sự trong vấn đề trí tuệ nhân tạo như thế nào để có thể đảm bảo công bằng, “đúng người, đúng tội”, không làm oan sai, bỏ lọt tội phạm.

* Nghiên cứu sinh khóa 29D chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Troy Griggs, Daisuke Wakabayashi (2018), “How a Self-Driving Uber Killed a Pedestrian in Arizona”, *The New York Times*, <https://www.nytimes.com/interactive/2018/03/20/us/self-driving-uber-pedestrian-killed.html>, truy cập ngày 10/03/2025.

² Reuters (2018), “Uber self-driving vehicles involved in 37 crashes before fatal incident”, TRT World, <https://www.trtworld.com/business/uber-self-driving-vehicles-involved-in-37-crashes-before-fatal-incident-31149>, truy cập ngày 10/03/2025.

2. Tổng quan về trí tuệ nhân tạo

Theo Ủy ban châu Âu, trí tuệ nhân tạo có thể hiểu là “*các hệ thống thể hiện hành vi thông minh bằng cách phân tích môi trường xung quanh và thực hiện các hành động - với một mức độ tự chủ nhất định - để đạt được các mục tiêu cụ thể.*”³. Từ định nghĩa này và các tài liệu chuyên sâu liên quan đến AI, có thể thấy rằng điểm ưu việt và cách mạng nhất của AI so với tất cả các chương trình đã từng được tạo ra trong lịch sử loài người là khả năng tự học hỏi, tự chủ ở một mức độ nhất định. Cần phải hiểu rằng, lịch sử loài người đã chứng minh khả năng học hỏi tri thức là điều giúp cho loài người trở thành sinh vật thống trị Trái đất và tương tự như vậy, mặc dù AI không có khả năng học tập và sáng tạo một cách mạnh mẽ như loài người, nhưng trong một lĩnh vực hẹp cụ thể, nhờ sự ưu việt của hệ thống thuật toán và phần cứng máy tính, AI thậm chí có thể tự học và vượt qua cả con người. Thông qua khả năng tự học hỏi, AI đã đánh bại con người trong việc phân biệt rượu whisky Mỹ với rượu Scotch⁴, trong trò chơi bài poker⁵, cờ vua⁶,... AI có thể thực hiện các nhiệm vụ như học hỏi từ dữ liệu, nhận diện mẫu, ra quyết định và thậm chí tự thích nghi với môi trường mới. Nhờ vào học hỏi và thích nghi, AI thậm chí còn làm được nhiều điều vượt ra khỏi những gì ban đầu nó được lập trình.

AI được chia thành ba cấp độ chính dựa trên khả năng xử lý thông tin và mức độ thông minh so với con người bao gồm trí tuệ nhân tạo hẹp (ANI - Artificial Narrow Intelligence), trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI - Artificial General Intelligence), siêu trí tuệ nhân tạo (ASI - Artificial Super Intelligence)⁷. Trong khuôn khổ của nghiên cứu, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu đối với trí tuệ nhân tạo hẹp, cấp độ trí tuệ nhân tạo thấp nhất nhưng cũng là trí tuệ nhân tạo phổ biến nhất hiện nay, có ứng dụng sâu rộng vào nhiều mặt của cuộc sống và cũng là cấp độ AI đã được ứng dụng trong xe tự lái, gây ra thiệt hại đầu tiên đối với tính mạng con người. Một số ví dụ về trí tuệ nhân tạo hẹp có thể kể đến như trí tuệ nhân tạo trò chuyện dựa trên văn bản như ChatGPT, Siri, Google Assistant, trí tuệ nhân tạo nhận diện hình ảnh sử dụng trong y tế để hỗ trợ chẩn đoán

³ European Commission (2019), “A definition of AI: Main capabilities and scientific disciplines”, European Commission, tr.1.

⁴ Matthew Sparkers (2024), “AI beats human experts at distinguishing American whiskey from Scotch”, New Scientist, <https://www.newscientist.com/article/2460910-ai-beats-human-experts-at-distinguishing-american-whiskey-from-scotch/>, truy cập ngày 15/03/2025.

⁵ Tonya Riley (2017), “Artificial intelligence goes deep to beat humans at poker”, Science, <https://www.science.org/content/article/artificial-intelligence-goes-deep-beat-humans-poker>, truy cập ngày 15/03/2025.

⁶ Thomas Germain (2023), “Kasparov đấu với Deep Blue: Trận đấu cờ vua đã thay đổi suy nghĩ của chúng ta về AI”, Gizmodo, <https://gizmodo.com/kasparov-ibm-deep-blue-ai-chess-match-changed-minds-1850270696>, truy cập ngày 15/03/2025.

⁷ IBM Data and AI Team (2023), “Understanding the different types of artificial intelligence”, IBM, <https://www.ibm.com/think/topics/artificial-intelligence-types>, truy cập ngày 15/03/2025.

bệnh⁸, vận hành xe tự lái⁹,... Một trong những đặc điểm quan trọng của cấp độ AI này đó chính là nó không có khả năng tự nhận thức, có nghĩa là không có khả năng phân biệt đúng hay sai dựa trên sự tự đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn đạo đức của con người mà hoạt động thuần túy dựa vào thuật toán, cơ sở dữ liệu người lập trình đưa vào và yêu cầu của người sử dụng.

3. Xác định trách nhiệm hình sự trong vấn đề trí tuệ nhân tạo

Việc xác định trách nhiệm hình sự đối với trí tuệ nhân tạo là một vấn đề phức tạp, do AI có khả năng hoạt động tự chủ nhưng chưa được công nhận là một chủ thể pháp lý độc lập. Tác giả đề xuất hai trường hợp chính trong xác định trách nhiệm hình sự đối với trí tuệ nhân tạo: trách nhiệm của người thực hiện trực tiếp thông qua AI và trách nhiệm trực tiếp do AI tự gây ra.

Thứ nhất, trách nhiệm của người thực hiện trực tiếp thông qua AI. Như đã trình bày bên trên, không phải tất cả các chương trình AI đều có thể tự học vượt qua khả năng kiểm soát của con người và đa số các AI hiện nay đều hoạt động dựa trên thuật toán và cơ sở dữ liệu do con người cung cấp. Vì vậy, trong trường hợp này, AI được xem như công cụ phạm tội và người thực hiện sử dụng AI vì các mục đích xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Trong trường hợp này, cách tiếp cận truyền thống của pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay là phù hợp để cá biệt hóa trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Tương tự như một vũ khí hay phần mềm độc hại, AI không phải là chủ thể phạm tội mà chỉ là phương tiện thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, khi AI gây hậu quả pháp lý, trách nhiệm hình sự không thuộc về chính AI mà thuộc về người đã lập trình hoặc sử dụng nó vào mục đích bất hợp pháp.

Tội phạm trong trường hợp này có các dấu hiệu sau:

- Về khách thể: Xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.
- Về chủ thể: Là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại có liên quan đến sự ra đời, tồn tại, phát triển, mục đích sử dụng của AI, đủ năng lực trách nhiệm hình sự
- Về mặt chủ quan:
 - + Ý thức đối với hành vi: cá nhân hoặc pháp nhân thương mại cố ý thực hiện các tác động mà biết chắc chắn AI sẽ thực hiện hành nguy hiểm hoặc vô ý thực hiện mà không tuân theo các tiêu chuẩn, quy trình đã được đề ra trước đó.
 - + Ý thức đối với hậu quả: cá nhân hoặc pháp nhân thương mại cố ý đối với hậu quả mà AI gây ra hoặc có nhận thức được hậu quả do AI gây ra nhưng cho tự tin cho

⁸ Yogesh Kumar, Apeksha Koul, Ruchi Singla, Muhammad Fazal Ijaz (2022), “Artificial intelligence in disease diagnosis: a systematic literature review, synthesizing framework and future research agenda”, *National Library of Medicine USA*, <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC8754556/>, truy cập ngày 15/03/2025.

⁹ Andrew Myers (2022), “How AI Is Making Autonomous Vehicles Safer”, *Stanford University Human-Centered Artificial Intelligence*, <https://hai.stanford.edu/news/how-ai-making-autonomous-vehicles-safer>, truy cập ngày 15/03/2025.

rằng mình có thể ngăn chặn được, hoặc không nhận thức được hậu quả do AI gây ra mặc dù buộc phải biết trước hậu quả.

- Về mặt khách quan:

+ Hành vi phải xảy ra trên thực tế, xâm phạm đến đối tượng nằm trong mối quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Hậu quả xảy ra có mối quan hệ nhân quả trực tiếp đối với hành vi, có tính chất nguy hiểm cho xã hội đáng kể, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

+ Hậu quả này phải do sự tác động của cá nhân, pháp nhân vào hoạt động của AI, có thể thông qua thay đổi thuật toán, thay đổi cơ sở dữ liệu từ đó làm AI có các hành vi sai lệch, gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Trường hợp này có thể xảy ra khi lập trình viên cố ý tạo AI để phạm tội hoặc một người nào đó sở hữu AI thông qua mua bán, trao đổi và sử dụng AI đó để phạm tội. Ví dụ, một lập trình viên phát triển một AI có khả năng tấn công mạng, đánh cắp dữ liệu cá nhân hoặc thực hiện giao dịch tài chính gian lận. Nếu AI này được sử dụng để thực hiện hành vi phạm pháp và gây hậu quả nghiêm trọng, lập trình viên có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì đã lập trình AI để thực hiện hành vi đó. Điều này cũng có thể hiểu tương tự như trường hợp một người sử dụng con chó của mình để tấn công một người khác. Con chó tuy là một loài có trí tuệ, có thể huấn luyện, nhưng rõ ràng nó không đủ sự tự nhận thức để đối chiếu hành vi của mình với các chuẩn mực đạo đức trong xã hội loài người mà chỉ có người chủ của nó mới có thể làm điều đó. Và trong trường hợp này rõ ràng người chủ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc giết người mà không phải con chó.

Thứ hai, trách nhiệm trực tiếp do AI gây ra. Trong trường hợp này cần phải quay về một nguyên tắc quan trọng trong luật hình sự là “*nguyên tắc trách nhiệm do lỗi*”. Trong đó, lỗi được hiểu là trạng thái tâm lý hay thái độ của chủ thể đối với hành vi và đối với hậu quả hành vi do mình gây ra cho xã hội thể hiện dưới hai hình thức là cố ý và vô ý. Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả cũng chỉ tập trung nghiên cứu vào cấp độ AI hẹp, hay còn được hiểu là AI không có khả năng tự nhận thức, có nghĩa là không có khả năng phân biệt đúng hay sai dựa trên sự tự đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn đạo đức của con người mà hoạt động thuần túy dựa vào thuật toán, cơ sở dữ liệu người lập trình đưa vào và yêu cầu của người sử dụng. Như vậy lỗi do AI gây ra ở đây được hiểu là những lỗi thuật toán, lỗi trong cơ sở dữ liệu. Lỗi thuật toán gây ra là do trong quá trình lập trình, chạy thử, kiểm định, lập trình viên không lường trước hết được mọi tình huống trong thực tế hoặc đột nhiên phát sinh một biến cố đặc biệt trong cuộc sống không nằm trong những tình huống được dự trù mặc dù đã thực hiện đầy đủ mọi quy trình chạy thử, kiểm định. Lỗi cơ sở dữ liệu được hiểu là nguồn dữ liệu để máy học vẫn còn thiếu sót dữ liệu dẫn đến khi có các biến cố ngoại lai xuất hiện, dựa trên thuật toán và cơ sở dữ

liệu sẵn có, AI không thể tự thực hiện hành vi hoặc thực hiện hành vi nằm ngoài dự đoán của đơn vị lập trình. Như vậy, để xác định trách nhiệm hình sự trong trường hợp này cần phải giải quyết các vấn đề:

- Cần có một quy trình chạy thử và kiểm định chuẩn áp dụng toàn quốc đối với trí tuệ nhân tạo trước khi được đưa vào cuộc sống. Quy trình này cần đặt ra các chuẩn mực chung, trong đó có các yêu cầu về mức độ lớn của cơ sở dữ liệu để AI học, quy trình thực hiện thuật toán, quy trình xử lý khi xuất hiện các biến cố ngoại lai không nằm trong cơ sở dữ liệu. Ví dụ trong trường hợp một xe oto được lập trình tự lái để đưa bệnh nhân cấp cứu tới bệnh viện, xe đang duy trì tốc độ cho phép với ưu tiên đưa bệnh nhân tới bệnh viện cấp cứu nhanh nhất, được phép vượt đèn đỏ vì là xe ưu tiên. Tuy nhiên, khi xe đang vận hành thì tới một ngã tư giao thông, đèn đỏ và rất nhiều cháu thiếu nhi đang xếp hàng đi qua đường. Như vậy, trường hợp này xe sẽ rơi vào bài toán đạo đức Trolley Problem của Philippa Foot¹⁰. Điều này sẽ dẫn tới những cách đưa ra thuật toán khác nhau, có doanh nghiệp sẽ lựa chọn thuật toán xe cần duy trì tốc độ tối thiểu bất kể trường hợp gì nếu nhịp tim hay các chỉ số sinh học của bệnh nhân thể hiện rằng bệnh nhân đang nguy kịch cần cấp cứu gấp và cũng có doanh nghiệp sẽ lựa chọn thuật toán xe cần dừng lại bất kể bệnh nhân trên xe trong tình trạng thế nào. Đây chỉ là một ví dụ trong vô vàn các trường hợp có thể xảy ra, thống kê chỉ thể hiện được quá khứ và sẽ luôn xuất hiện những biến cố ngoại lai trong tương lai bất kể tập dữ liệu có lớn đến đâu, do đó, cần có những quy định chung về quy trình chạy thử, kiểm định và thử sai đối với các thuật toán AI trước khi được áp dụng vào thực tế.

- Nếu cá nhân hay pháp nhân không tuân thủ theo các quy trình kiểm định, quy định cụ thể dẫn tới hậu quả khi AI vận hành trong thực tế gây thiệt hại cho xã hội nằm ngoài mong muốn của chủ thể tạo ra AI. Trong trường hợp này, cá nhân hay pháp nhân vẫn phải chịu trách nhiệm tùy theo mức độ gây thiệt hại, nếu tính nguy hiểm cho xã hội lớn, cần xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu cá nhân hay pháp nhân đã tuân thủ đầy đủ các quy trình kiểm định, quy định cụ thể nhưng trong quá trình vận hành do các biến cố ngoại lai ngẫu nhiên dẫn đến AI tự phát sinh hành vi gây thiệt hại cho xã hội thì chủ thể tạo ra AI không có lỗi và cũng không thể có khả năng nhận thức được nguy hiểm do AI gây ra và không phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Kết luận

Việc xác định trách nhiệm hình sự đối với AI vẫn là một thách thức lớn do tính tự

¹⁰ Lan Hương (2020), “Bạn có dám hi sinh 1 người để cứu 5 người?: Thí nghiệm đạo đức nổi tiếng khiến nhân loại tranh cãi gần 1 thế kỷ vẫn chưa có lời giải”, Cafebiz, <https://cafebiz.vn/ban-co-dam-hi-sinh-1-nguoi-de-cuu-5-nguoi-thi-nghiem-dao-duc-noi-tieng-khiem-nhan-loai-tranh-cai-gan-1-the-ky-van-chua-co-loi-giai-20201025134759162.chn>, truy cập ngày 15/03/2025.

chủ ngày càng cao của công nghệ này. Hiện nay, pháp luật chủ yếu quy trách nhiệm cho con người và tổ chức đứng sau AI, bao gồm lập trình viên, nhà sản xuất, người vận hành và doanh nghiệp. Tuy nhiên, với sự phát triển của AI, đặc biệt là các hệ thống có khả năng tự học và đưa ra quyết định, các quốc gia có thể cần điều chỉnh luật pháp để đảm bảo trách nhiệm hình sự phù hợp hơn trong kỷ nguyên số.

Nếu AI ngày càng có vai trò lớn trong đời sống xã hội, có thể cần xem xét việc cấp tư cách pháp lý cho AI hoặc áp dụng các quy tắc mới để kiểm soát AI một cách hiệu quả hơn. Điều này đòi hỏi sự hợp tác giữa các nhà lập pháp, chuyên gia công nghệ và các tổ chức quốc tế để xây dựng một hệ thống pháp lý vừa bảo vệ quyền lợi con người, vừa thúc đẩy sự phát triển của công nghệ một cách có trách nhiệm./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Troy Griggs, Daisuke Wakabayashi (2018), “How a Self-Driving Uber Killed a Pedestrian in Arizona”, *The New Yorks Times*, <https://www.nytimes.com/interactive/2018/03/20/us/self-driving-uber-pedestrian-killed.html>, truy cập ngày 10/03/2025.
2. Reuters (2018), “Uber self-driving vehicles involved in 37 crashes before fatal incident”, TRT World, <https://www.trtworld.com/business/uber-self-driving-vehicles-involved-in-37-crashes-before-fatal-incident-31149>, truy cập ngày 10/03/2025.
3. European Commission (2019), “A definition of AI: Main capabilities and scientific disciplines”, European Commission, tr.1.
4. Matthew Sparkers (2024), “AI beats human experts at distinguishing American whiskey from Scotch”, New Scientist, <https://www.newscientist.com/article/2460910-ai-beats-human-experts-at-distinguishing-american-whiskey-from-scotch/>, truy cập ngày 15/03/2025.
5. Tonya Riley (2017), “Artificial intelligence goes deep to beat humans at poker”, Science, <https://www.science.org/content/article/artificial-intelligence-goes-deep-beat-humans-poker>, truy cập ngày 15/03/2025.
6. Thomas Germain (2023), “Kasparov đấu với Deep Blue: Trận đấu cờ vua đã thay đổi suy nghĩ của chúng ta về AI”, Gizmodo, <https://gizmodo.com/kasparov-ibm-deep-blue-ai-chess-match-changed-minds-1850270696>, truy cập ngày 15/03/2025.
7. IBM Data and AI Team (2023), “Understanding the different types of artificial intelligence”, IBM, <https://www.ibm.com/think/topics/artificial-intelligence-types>, truy cập ngày 15/03/2025.
8. Yogesh Kumar, Apeksha Koul, Ruchi Singla, Muhammad Fazal Ijaz (2022), “Artificial intelligence in disease diagnosis: a systematic literature review, synthesizing

framework and future research agenda”, *National Library of Medicine USA*, <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC8754556/>, truy cập ngày 15/03/2025.

9. Andrew Myers (2022), “How AI Is Making Autonomous Vehicles Safer”, Stanford University Human-Centered Artificial Intelligence, <https://hai.stanford.edu/news/how-ai-making-autonomous-vehicles-safer>, truy cập ngày 15/03/2025.

10. Lan Hương (2020), “Bạn có dám hi sinh 1 người để cứu 5 người?: Thí nghiệm đạo đức nổi tiếng khiến nhân loại tranh cãi gần 1 thế kỷ vẫn chưa có lời giải”, Cafebiz, <https://cafebiz.vn/ban-co-dam-hi-sinh-1-nguoi-de-cuu-5-nguoi-thi-nghiem-dao-duc-noi-tieng-khien-nhan-loai-tranh-cai-gan-1-the-ky-van-chua-co-loi-giai-20201025134759162.chn>, truy cập ngày 15/03/2025.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*NCS. Dương Việt Hoàng**

Tóm tắt: Bài viết phân tích trách nhiệm pháp lý trong hoạt động từ thiện tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh nhiều vụ việc kêu gọi thiếu minh bạch gây bức xúc dư luận. Hiện nay, pháp luật vẫn còn lỗ hổng, chưa điều chỉnh đầy đủ các hình thức từ thiện cá nhân, nhất là các hoạt động trên mạng xã hội. Dư luận nhiều khi vượt quá giới hạn, gây áp lực lớn cho người làm từ thiện. Tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng nhân văn, bảo vệ quyền lợi cộng đồng, đồng thời khuyến khích cá nhân phối hợp với tổ chức như Mặt trận Tổ quốc để đảm bảo minh bạch và hiệu quả trong hoạt động thiện nguyện.

Từ khóa: Từ thiện; trách nhiệm pháp lý; minh bạch; dư luận; phối hợp pháp lý.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động từ thiện từ lâu đã trở thành một nét đẹp truyền thống trong văn hóa người Việt, thể hiện tinh thần “tương thân tương ái,” “lá lành đùm lá rách.” Từ thiện không chỉ góp phần giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn mà còn lan tỏa các giá trị nhân văn tốt đẹp trong xã hội. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hàng loạt vụ việc liên quan đến việc kêu gọi từ thiện thiếu minh bạch, sử dụng số tiền từ thiện sai mục đích, thậm chí có dấu hiệu trục lợi cá nhân, đã gây ra không ít bức xúc trong dư luận. Từ chỗ sẵn sàng tin tưởng và đóng góp, người dân dần chuyển sang tâm lý hoài nghi, đòi hỏi các cá nhân, tổ chức đứng ra kêu gọi quyên góp phải chịu trách nhiệm pháp lý rõ ràng. Song song với đó, câu hỏi được đặt ra là: Tại sao pháp luật lại chậm trễ trong việc xử lý khi xã hội đặt ra những hoài nghi về việc người kêu gọi từ thiện có dấu hiệu không minh bạch trong hoạt động từ thiện? Pháp luật cần can thiệp đến đâu để vừa bảo vệ quyền lợi của người đóng góp, vừa không bóp nghẹt những hành động thiện tâm? Trong bối cảnh đó, việc xem xét trách nhiệm pháp lý liên quan đến hoạt động từ thiện ở Việt Nam hiện nay trở nên cấp thiết và mang nhiều giá trị tranh luận cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

2. Thực trạng trách nhiệm pháp lý trong hoạt động từ thiện tại Việt Nam

2.1. Xã hội quan tâm đến vấn đề từ thiện như thế nào?

Trong xã hội Việt Nam, hoạt động từ thiện thường được nhìn nhận qua lăng kính của tình cảm và lòng trắc ẩn hơn là bằng sự phân tích lý trí hay cơ sở pháp lý rõ ràng.

* Nghiên cứu sinh khóa 30 chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội

Người dân dễ bị lay động bởi những câu chuyện xúc động, những hình ảnh khốn khó, và đặc biệt là bởi sự xuất hiện của người nổi tiếng trong vai trò kêu gọi quyên góp. Chính vì thế, không ít chiến dịch từ thiện cá nhân đã nhận được sự ủng hộ rầm rộ mà không cần chứng minh rõ ràng về tính minh bạch hay cơ chế giám sát. Điều này phản ánh một thực tế rằng xã hội Việt Nam có xu hướng hành động theo cảm tính – một mặt rất nhân văn nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Khi mọi thứ suôn sẻ, người dân không đặt nặng vấn đề kiểm tra tài chính hay báo cáo công khai; nhưng chỉ cần có một dấu hiệu bất thường, như chậm trễ giải ngân, không sao kê rõ ràng, hoặc có lời đồn về việc sử dụng tiền sai mục đích, thì làn sóng nghi ngờ sẽ lập tức dâng cao. Câu hỏi đặt ra là: liệu sự chuyển đổi thái độ nhanh chóng này có phản ánh một sự thiếu nhất quán trong cách tiếp cận hoạt động từ thiện? Hay đây chính là hệ quả của việc thiếu nền tảng pháp lý rõ ràng để dẫn dắt xã hội hành xử theo lý trí? Đáng nói hơn, chính tâm lý "đám đông" trên mạng xã hội có thể khuếch đại mọi nghi vấn thành cơn bão dư luận, đẩy những cá nhân từng được tôn vinh trở thành đối tượng công kích, thậm chí trước cả khi có kết luận từ cơ quan chức năng. Trong hoàn cảnh như vậy, hoạt động từ thiện, thay vì trở thành cầu nối nhân ái, lại dễ trở thành tâm điểm tranh cãi và nghi kỵ của mọi người đối với hoạt động từ thiện.

2.2. Khi lòng tin bị đánh đổi bởi sự im lặng của pháp luật

Nghị định 93/2021/NĐ-CP quy định khá chi tiết đối với hoạt động quyên góp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh và sự cố nghiêm trọng - bao gồm việc cá nhân phải thông báo bằng văn bản đến chính quyền địa phương, công khai tài khoản tiếp nhận, hình thức vận động, thời gian và phương thức phân phối. Thế nhưng, lại hoàn toàn thiếu vắng các điều khoản tương tự đối với các trường hợp vận động quyên góp giúp người mắc bệnh hiểm nghèo, mặc dù loại hình này hiện chiếm tỷ lệ lớn trên các nền tảng mạng xã hội và truyền thông đại chúng. Chính khoảng trống này đã tạo điều kiện cho nhiều cá nhân lợi dụng lòng tin cộng đồng để trục lợi. Điển hình là vụ việc một TikToker cùng với mẹ của bệnh nhi ung thư đã “ngâm” số tiền từ thiện lên tới 16 tỷ đồng, khiến dư luận phẫn nộ. Dù mang danh nghĩa hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh ung thư, nhưng sau khi nhận được số tiền lớn từ cộng đồng, Bọn họ không công khai thu - chi và từ chối minh bạch tài chính một cách rõ ràng. Mọi người không biết số tiền ủng hộ đã chi vào những khoản nào, chi như thế nào và ở đâu. Khi báo chí và dư luận vào cuộc, các cơ quan chức năng lại gặp khó khăn trong việc xử lý vì thiếu căn cứ pháp lý điều chỉnh đối với hoạt động từ thiện dạng này. Câu hỏi được đặt ra là: phải chăng chính sự chậm trễ trong hoàn thiện pháp luật đã tạo ra “vùng trắng pháp lý” cho hành vi trục lợi từ lòng tin? Trong khi xã hội kỳ vọng hoạt động từ thiện xuất phát từ cái tâm và hướng đến sự minh bạch, thì pháp luật cần đóng vai trò như một “hàng rào kỹ thuật” bảo vệ cộng đồng khỏi các hành vi lợi dụng tinh thần nhân đạo. Do đó, việc bổ sung quy định rõ ràng cho hoạt động kêu gọi

từ thiện hỗ trợ bệnh nhân hiểm nghèo là yêu cầu cấp thiết, nhằm tránh lặp lại những vụ việc gây tổn thương cho lòng tin xã hội.

2.3. Không chỉ luật pháp, dư luận cũng có thể ‘kết án’ một con người

Trong bối cảnh các hoạt động từ thiện ngày càng phát triển mạnh mẽ trên mạng xã hội, câu hỏi “Pháp luật và dư luận – ai mới là ‘người phán xử’ thực sự đáng sợ?” đang trở nên cấp thiết và mang tính thời sự cao. Trên lý thuyết, sai phạm trong hoạt động từ thiện phải được xử lý dựa trên quy định pháp luật – với các chế tài hành chính, dân sự hoặc hình sự tùy theo mức độ vi phạm. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy dư luận xã hội, đặc biệt là từ cộng đồng mạng, đôi khi lại trở thành “tòa án công lý” hoạt động nhanh hơn, gay gắt hơn, và không khoan nhượng hơn bất kỳ văn bản pháp luật nào. Nhiều cá nhân từng đứng ra kêu gọi quyên góp đã bị cộng đồng “tẩy chay,” mất hết uy tín và gần như không còn khả năng quay trở lại đời sống bình thường – ngay cả khi chưa có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng.

Khác với pháp luật – vốn có nguyên tắc suy đoán vô tội, cơ chế giảm nhẹ trách nhiệm, và mở ra cơ hội khắc phục sai phạm – dư luận thường hành xử theo cảm xúc và sự dẫn dắt từ truyền thông. Khi một cá nhân bị nghi ngờ vi phạm trong việc sử dụng tiền từ thiện, làn sóng công kích trên mạng xã hội có thể dâng cao rất nhanh, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng về mặt danh dự, tâm lý, thậm chí cả sinh kế. Đặc biệt, khi sự việc chưa được xác minh, việc công khai thông tin cá nhân, chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng và đẩy cá nhân đó vào tình trạng “kết án xã hội” là điều không hiếm gặp. Phải chăng trong nhiều trường hợp, dư luận còn khắt khe và tàn nhẫn hơn cả luật pháp?

Tuy vậy, không thể phủ nhận vai trò tích cực của dư luận khi phát hiện và lên tiếng về những dấu hiệu vi phạm mà pháp luật chưa kịp chạm tới. Dư luận có thể tạo áp lực thúc đẩy các cơ quan chức năng vào cuộc, buộc người vi phạm phải minh bạch, và từ đó góp phần bảo vệ lợi ích cộng đồng. Nhưng một xã hội văn minh không thể vận hành dựa trên “phán quyết” cảm tính. Khi dư luận vượt quá giới hạn và trở thành công cụ kết tội thay cho pháp luật, đó là lúc nguy cơ sai lệch công lý và làm tổn thương tinh thần pháp quyền bắt đầu xuất hiện.

3. Kiến nghị về vấn đề lý luận trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật trong hoạt động từ thiện

Thứ nhất, Xây dựng pháp luật phải dựa trên nền tảng đạo đức xã hội

Pháp luật không thể tồn tại tách rời khỏi nền tảng đạo đức xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực nhân đạo như hoạt động từ thiện. Từ thiện vốn xuất phát từ tinh thần tương thân tương ái, không nhằm mục đích lợi nhuận mà dựa vào lòng tin và sự thiện chí giữa con người với nhau. Do đó, các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động từ thiện cần phản ánh đúng những chuẩn mực đạo đức xã hội đã hình thành lâu đời, thay vì chỉ dựa vào

các điều khoản cứng nhắc mang tính máy móc. Khi một cá nhân vi phạm pháp luật trong hoạt động từ thiện, bên cạnh các chế tài hành chính hay hình sự, pháp luật cần xem xét đến các yếu tố như động cơ ban đầu, mức độ lỗi, khả năng khắc phục hậu quả và phản ứng của cộng đồng. Nếu người vi phạm có thiện chí sửa sai và không có hành vi chiếm đoạt cố ý, cần có quy định cho phép xử lý linh hoạt hơn, thể hiện tinh thần nhân đạo của chính pháp luật. Điều này không chỉ giúp giữ gìn bản chất tốt đẹp của hoạt động thiện nguyện, mà còn hạn chế việc dư luận xã hội đi quá đà, dẫn đến hậu quả nặng nề về tinh thần cho người vi phạm, thậm chí trong một số trường hợp là những người từng có nhiều đóng góp tích cực cho cộng đồng.

Thứ hai, xây dựng pháp luật phải dựa trên nguyên tắc bảo vệ niềm tin và quyền lợi cộng đồng

Hoạt động từ thiện là niềm tin của cộng đồng. Khi niềm tin này bị đánh mất bởi các vụ việc lạm dụng, không chỉ người đóng góp bị tổn thương mà chính những người có hoàn cảnh khó khăn – đối tượng thụ hưởng từ thiện – cũng trở nên thiệt thòi. Vì vậy, pháp luật cần được xây dựng trên nguyên tắc bảo vệ niềm tin của xã hội. Điều này có nghĩa là phải đảm bảo rằng người quyên góp có quyền được biết rõ tiền mình đóng góp được sử dụng như thế nào, còn người tiếp nhận cũng có quyền được bảo vệ khỏi các hành vi lợi dụng danh nghĩa khó khăn để trục lợi. Pháp luật nên bổ sung quy định cho phép các cơ quan chức năng giám sát hoạt động từ thiện thông qua hệ thống báo cáo công khai, kết hợp với cơ chế khiếu nại đơn giản và hiệu quả. Đồng thời, cần khuyến khích sự tham gia của bên thứ ba độc lập như các tổ chức kiểm toán xã hội hoặc nhóm tình nguyện viên giám sát từ thiện. Khi quyền lợi của cả người góp và người nhận được pháp luật bảo vệ rõ ràng, niềm tin xã hội sẽ được củng cố, từ đó khuyến khích thêm nhiều người sẵn sàng đóng góp cho cộng đồng một cách tích cực và có trách nhiệm.

Thứ ba, thiết lập cơ chế phối hợp pháp lý giữa cá nhân làm từ thiện và mặt trận tổ quốc Việt Nam

Một trong những định hướng quan trọng nhằm hoàn thiện trách nhiệm pháp lý trong hoạt động từ thiện hiện nay là cần thiết lập cơ chế phối hợp bắt buộc hoặc khuyến khích giữa cá nhân làm từ thiện với các tổ chức chính trị - xã hội, điển hình là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, phần lớn những rủi ro trong hoạt động thiện nguyện cá nhân xuất phát từ việc thiếu minh bạch, không có đầu mối giám sát, và đặc biệt là việc các chủ thể hoạt động đơn lẻ, thiếu sự hỗ trợ về pháp lý cũng như về quy trình vận hành nguồn tiền, hiện vật. Trong khi đó, Mặt trận Tổ quốc đã có hệ thống tổ chức vững mạnh, mạng lưới rộng khắp và kinh nghiệm triển khai hoạt động cộng đồng – đây là điều kiện lý tưởng để thiết lập một hành lang pháp lý mềm dẻo nhưng hiệu quả. Theo đó, pháp luật nên được xây dựng theo hướng ưu tiên, thậm chí tiến tới quy định bắt buộc đối với các cá nhân vận động từ thiện có quy mô lớn, hoặc có tầm ảnh hưởng xã hội rộng, phải đăng ký

và phối hợp thực hiện cùng Mặt trận Tổ quốc. Cơ chế này không chỉ giúp đảm bảo minh bạch hóa quá trình tiếp nhận và phân phối nguồn lực, mà còn tạo ra “lá chắn pháp lý” giúp cá nhân tránh được rủi ro về trách nhiệm khi có sự cố phát sinh. Đồng lại, người dân khi tham gia đóng góp cũng có thể yên tâm hơn về tính minh bạch, hạn chế các nghi vấn không đáng có dẫn đến những cuộc “kết án dư luận” không công bằng.

Không thể tiếp tục để hoạt động từ thiện cá nhân rơi vào “vùng trũng” pháp luật - nơi mọi trách nhiệm đều mơ hồ, mọi sai sót dễ bị quy chụp, và mọi tấm lòng dễ bị tổn thương. Đã đến lúc hệ thống pháp luật cần chuyển từ tư duy “kiểm soát - xử phạt” sang tư duy “hỗ trợ – đồng hành – giám sát có trách nhiệm.” Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và chính quyền không chỉ là giải pháp kỹ thuật, mà còn là một bước đi chiến lược để bảo vệ sự bền vững và trong sạch của hoạt động từ thiện trong dài hạn. Cá nhân làm từ thiện cần được pháp luật hỗ trợ để thực hiện nghĩa vụ một cách an toàn và hiệu quả – thay vì bị thả nổi trong một môi trường pháp lý vừa thiếu rõ ràng, vừa đầy rủi ro dư luận./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2021), *Nghị định số 93/2021/NĐ-CP về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.*
2. Viện Nghiên cứu Lập pháp (2022), *Quan điểm, giải pháp xây dựng và hoàn thiện pháp luật về từ thiện nhân đạo ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học.
3. Quý Minh (2025), “Cần có các quy định ràng buộc trong hoạt động kêu gọi từ thiện cá nhân”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*.